VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2023
Phê duyệt Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

(Tiếp theo Công báo số 915 + 916)

Phụ lục II
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHÁC TRONG LĨNH VỰC NĂNG LƯỢNG
(NGOÀI CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG, ƯU TIÊN ĐẦU TƯ)
(Kèm theo Quyết định số 893/QĐ-TTg
ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

I. ĐỐI VỚI NGÀNH DẦU KHÍ

1. Hạ tầng thu gom và vận chuyển khí ngoài khơi

TT	Tên đường ống/dự án	Công suất dự kiến (tỷ m^3/năm) (*)	Chiều dài dự kiến (km) (*)	Ghi chú
	Giai đoạn 2021 - 2030			
1	Đường ống thu gom từ mỏ Hoa Mai tới Đầm Dơi	0,4	14	
2	Đường ống thu gom khí Hà Mã Xám - Rồng/Đồi Mồi	0,3	18	
3	Đường ống thu gom khí Dơi Nâu - Hà Mã Xám	0,15	25	
4	Đường ống thu gom khí mỏ Rồng Vĩ Đại (Lô 11-2) - Rồng Đôi	0,26	15	
5	Đường ống thu gom khí mỏ 12C (Lô 12E) - Rồng Đôi	0,47	20	

TT	Tên đường ống/dự án	Công suất dự kiến (tỷ m^3/năm) (*)	Chiều dài dự kiến (km) (*)	Ghi chú
6	Đường ống thu gom khí mỏ Thiên Nga (Lô 12W) - Chim Sáo/Dừa	0,26	10	
7	Đường ống thu gom khí mỏ Cá Rồng Đỏ - Nam Côn Sơn 1	2,4	83 - 157	
8	Đường ống thu gom khí mỏ Cobia kết nối vào đường ống Cá Rồng Đỏ - Lan Tây	1	5	
9	Đường ống thu gom khí mỏ Cá Kiếm Đen kết nối vào đường ống Cá Rồng Đỏ - Lan Tây	1	10 - 15	
10	Đường ống thu gom khí mỏ Cá Kiếm Nâu kết nối vào đường ống Cá Rồng Đỏ - Lan Tây	1,5	30 - 35	
	Giai đoạn 2031 - 2050 (định hướng)			
1	Đường ống thu gom khí các mỏ tiềm năng Hồng Long, Hắc Long, Bạch Long, Địa Long,... thuộc các Lô 102/106&103/107	0,2 - 0,5	70 - 80	
2	Đường ống thu gom các mỏ tiềm năng của các Lô 102/106 & 103/107 kết nối với Đường ống thu gom khí Hàm Rồng, Thái Bình	0,2 - 0,5	40 - 50	
3	Đường ống kết nối TRANS - ASEAN (phụ thuộc vào nguồn khí nhập khẩu)	5 - 10		
4	Hệ thống đường ống cao áp từ Nhà máy xử lý khí Kèn Bầu và khu vực lân cận đến các hộ tiêu thụ	1,5	10	

Ghi chú: (*) Công suất và chiều dài đường ống được xác định trong quá trình chuẩn bị đầu tư dự án.

2. Dự án kho LNG quy mô nhỏ

STT	Khu vực	Địa điểm	Công suất dự kiến (1.000 tấn/năm) (*)	Ghi chú
Giai đoạn 2021 - 2030				
1	Bắc Bộ	Hải Phòng và các tỉnh miền Bắc (*)	700 - 1.000	Phát triển hệ thống kho LNG quy mô nhỏ tại các khu vực ở xa kho đầu mối, không thể kết nối bằng đường ống
2	Trung Bộ	(*)	30 - 500	Phát triển hệ thống kho LNG quy mô nhỏ tại các khu vực ở xa kho đầu mối, không thể kết nối bằng đường ống
3	Đông Nam Bộ	(*)	30 - 500	Phát triển hệ thống kho LNG quy mô nhỏ tại các khu vực ở xa kho đầu mối, không thể kết nối bằng đường ống
Giai đoạn 2031 - 2050 (định hướng)				
1	Bắc Bộ	(*)	30 - 500	Phát triển hệ thống kho LNG quy mô nhỏ tại các khu vực ở xa kho đầu mối, không thể kết nối bằng đường ống
2	Trung Bộ	(*)	30 - 500	Phát triển hệ thống kho LNG quy mô nhỏ tại các khu vực ở xa kho đầu mối, không thể kết nối bằng đường ống
3	Đông Nam Bộ	(*)	30 - 500	Phát triển hệ thống kho LNG quy mô nhỏ tại các khu vực ở xa kho đầu mối, không thể kết nối bằng đường ống

STT	Khu vực	Địa điểm	Công suất dự kiến (1.000 tấn/năm) (*)	Ghi chú
4	Tây Nam Bộ	(*)	30 - 500	Phát triển hệ thống kho LNG quy mô nhỏ tại các khu vực ở xa kho đầu mối, không thể kết nối bằng đường ống

Ghi chú: (*) Địa điểm, công suất được xác định trong quá trình phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch và quá trình chuẩn bị đầu tư dự án.

3. Dự án xử lý/hóa lỏng khí trên bờ

TT	Tên đường ống/dự án	Công suất dự kiến (tỷ m^3/năm) (*)	Chiều dài dự kiến (km) (*)	Ghi chú
	Giai đoạn 2021 - 2030			
1	Nhà máy LNG và hệ thống cấp khí cho phương tiện giao thông vận tải	0,2 - 0,4	18	
2	Nhà máy xử lý khí tại Tây Nam Bộ	2 - 4		
	Giai đoạn 2031 - 2050			
1	Nhà máy xử lý khí Kèn Bầu và khu vực lân cận	4 - 10		
2	Nhà máy sản xuất LNG Kèn Bầu và khu vực lân cận	1 - 6		

Ghi chú: (*) Công suất và chiều dài đường ống được xác định trong quá trình chuẩn bị đầu tư dự án.

4. Dự án đường ống dẫn khí trên bờ

TT	Tên đường ống/dự án	Công suất dự kiến (tỷ m^3/năm) (*)	Chiều dài dự kiến (km) (*)	Ghi chú
I	**Giai đoạn 2021 - 2030**			
1	Nâng cấp/cải hoán kho cảng Thị Vải			

TT	Tên đường ống/dự án	Công suất dự kiến (tỷ m^3/năm) (*)	Chiều dài dự kiến (km) (*)	Ghi chú
2	Nâng cấp/cải hoán GDC Phú Mỹ		24	
3	Cải hoán trạm GDS Nhơn Trạch, Hiệp Phước		24	
4	Hệ thống cấp khí cho KCN Hiệp Phước giai đoạn 2,3 - Long Hậu	0,3	20	
5	Hệ thống cấp khí cho KCN Nhơn Trạch giai đoạn 2 - Ông Kèo	0,3	-	
6	Hệ thống cấp khí cho các KCN Huyện Long Thành (Long Thành, Long Đức 1 - 2, Tam Phước, Lộc An, Amata Long Thành, An Phước, Giang Điền, Cụm công nghiệp Phú Thạnh - Vĩnh Thanh)	0,7	30	
7	Đường ống dẫn khí từ KCN Nhơn Trạch 1 đến KCN Huyện Long Thành	0,7	25 - 30	
8	Hệ thống cấp khí cho các KCN Nhơn Trạch GĐ2 - Phước An	0,2	15	
9	Hệ thống cấp khí thấp áp cho KCN Mỹ Xuân B1 (Conac, Conac mở rộng, Tiến Hùng, Đại Dương)	-	-	
10	Các trạm cấp khí trung tâm CNG/LNG trong các khu công nghiệp tại các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Long An và Thành phố Hồ Chí Minh	0,01 - 0,1		
11	Hệ thống đường ống phân phối khí thấp áp các tỉnh thuộc khu vực miền Bắc	0,3	15 - 20	
12	Hệ thống đường ống phân phối khí thấp áp khu vực Tiền Hải - Thái Bình (giai đoạn 2)	0,1	5 - 10	

TT	Tên đường ống/dự án	Công suất dự kiến (tỷ m^3/năm) (*)	Chiều dài dự kiến (km) (*)	Ghi chú
13	Hệ thống sản xuất CNG tại Tiền Hải, Thái Bình (giai đoạn 2)	0,25		
14	Hệ thống đường ống từ kho chứa LNG miền Bắc/Bắc Trung Bộ đến các nhà máy điện miền Bắc/Bắc Trung Bộ	6 - 8	100 - 300	
15	Hệ thống đường ống để cung cấp LNG kho LNG Trung tâm Bắc Trung Bộ/miền Bắc cho các hộ tiêu thụ khác ngoài điện	0,5 - 1	30 - 50	
16	Hệ thống đường ống phân phối khí thấp áp các tỉnh khu vực miền Trung	0,3		
17	Đường ống kết nối từ kho FSRU/kho LNG đến nhà máy điện Miền Trung	3	20	
18	Đường ống LNG Sơn Mỹ (tỉnh Bình Thuận) - Đông Nam Bộ	9	85 - 100	Phụ thuộc vào việc mở rộng công suất Kho LNG Sơn Mỹ và nhu cầu thị trường
19	Hệ thống đường ống từ kho LNG Sơn Mỹ đến các hộ tiêu thụ lân cận	0,5 - 1	30 - 50	Cung cấp cho các hộ tiêu thụ ngoài các nhà máy điện theo Quy hoạch điện VIII
20	Hệ thống cung cấp khí cho sân bay Long Thành	0,2		
21	Hệ thống cấp khí cho các khu đô thị Nhơn Đức - Phước Kiển - Phú Mỹ Hưng - Thủ Thiêm (Thành phố Hồ Chí Minh)	0,3		

TT	Tên đường ống/dự án	Công suất dự kiến (tỷ m^3/năm) (*)	Chiều dài dự kiến (km) (*)	Ghi chú
22	Hệ thống cấp khí cho các khu đô thị Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	0,1		
23	Hệ thống cung cấp khí thấp áp tại các KCN tỉnh Long An, tỉnh Tiền Giang	0,2	20	
24	Hệ thống cấp khí thấp áp tại các KCN xã Phước Bình, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	0,1	15	
25	Hệ thống cấp khí thấp áp tại KCN công nghiệp Long Hương, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	0,1 - 0,2	5 - 10	
26	Hệ thống đường ống khí thấp áp cung cấp cho các hộ tiêu thụ công nghiệp Dầu khí Long Sơn, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	0,2 - 0,3	10 - 15	Phục vụ dự án Long Sơn
27	Hạ tầng đường ống cấp sản phẩm lỏng từ khu vực cảng Cái Mép đến các khách hàng trong Khu công nghiệp lân cận	0,3 - 1 triệu tấn	10	
28	Hạ tầng cấp khí Propane từ Thị Vải cho các hộ tiêu thụ tại khu công nghiệp lân cận	0,3 - 1 triệu tấn	10	
29	Đường ống kết nối Đông - Tây Nam Bộ	2 - 5	200	
30	Hệ thống cấp khí thấp áp tại thành phố Cần Thơ	0,1 - 0,3	20 - 30	
31	Hệ thống cấp khí thấp áp tại Kiên Giang	0,1 - 0,3	20 - 30	

TT	Tên đường ống/dự án	Công suất dự kiến (tỷ m^3/năm) (*)	Chiều dài dự kiến (km) (*)	Ghi chú
32	Hệ thống cấp khí thấp áp tại Cà Mau	0,1 - 0,2	15 - 25	
33	Hệ thống sản xuất CNG tại Tây Nam Bộ	0,25		
34	Đường ống từ kho LNG Tây Nam Bộ đến các hộ tiêu thụ	1 - 3	-	
II	**Giai đoạn 2031 - 2050 (định hướng)**			
1	Hệ thống đường ống phân phối khí thấp áp cho khu vực Tiền Hải - Thái Bình (giai đoạn 3)	0,25	30 - 50	
2	Hệ thống sản xuất CNG tại miền Bắc (giai đoạn 3)	0,25		
3	Hệ thống sản xuất CNG tại bắc miền Trung	0,25 - 0,5		Nén khí Báo Vàng, Kèn Bầu

Ghi chú: (*) Công suất và chiều dài đường ống được xác định trong quá trình chuẩn bị đầu tư dự án.

5. Dự án khác

TT	Dự án	Công suất dự kiến	Ghi chú
Giai đoạn 2021 - 2030			
1	Trạm xuất LNG bằng xe bồn Thị Vải giai đoạn 2	(*)	Phục vụ nhu cầu LNG bằng xe bồn tại khu vực
2	Tận dụng nhiệt lạnh LNG tại các Kho LNG phục vụ công nghiệp	(*)	Tận dụng nhiệt lạnh LNG tại các Kho LNG phục vụ công nghiệp

Ghi chú: (*) Công suất, quy mô dự án và chiều dài đường ống được xác định trong quá trình chuẩn bị đầu tư dự án.

II. ĐỐI VỚI NGÀNH THAN

1. Các đề án thăm dò tài nguyên than

TT	Tên đề án thăm dò	Khối lượng thăm dò, 1.000m	Ghi chú
GIAI ĐOẠN 2021 - 2030			
I	**Bể than Đông Bắc**		
I.1	**Vùng Uông Bí - Đông Triều - Chí Linh**		
1	**Mỏ Đồng Rì**	**28**	
1.1	Đề án thăm dò mỏ than Đồng Rì	28	
2	**Mỏ Bảo Đài I**	**29**	
2.1	Đề án thăm dò mỏ than Bảo Đài I	29	
3	**Mỏ Thanh Sơn**	**5 - 8**	
3.1	Đề án thăm dò mỏ Thanh Sơn	5 - 8	
4	**Mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên**	**20 - 25**	
4.1	Đề án thăm dò mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	20 - 25	
5	**Mỏ Nam Tràng Bạch**	**15 - 25**	
5.1	Đề án thăm dò mỏ Nam Tràng Bạch	15 - 25	
6	**Mỏ Mạo Khê**	**97**	
6.1	Đề án thăm dò than mỏ Mạo Khê	97	
7	**Mỏ Cổ Kênh**	**10 - 12**	
7.1	Đề án thăm dò mỏ Cổ Kênh	10 - 12	
I.2	**Vùng Hòn Gai**		
1	**Mỏ Hà Lầm**	**65 - 79**	
1.1	Đề án thăm dò mỏ than Hà Lầm	45 - 54	
1.2	Đề án thăm dò phía Nam - mỏ Hà Lầm	20 - 25	
I.3	**Vùng Cẩm Phả**		
1	**Mỏ Khe Sim**	**2 - 5**	
1.1	Đề án thăm dò mỏ Khe Sim	2 - 5	
2	**Mỏ Đông Lộ Trí**	**10 - 15**	
2.1	Đề án thăm dò mỏ Đông Lộ Trí	10 - 15	
3	**Mỏ Bắc Cọc Sáu**	**3 - 5**	
3.1	Đề án thăm dò mỏ than Bắc Cọc Sáu	3 - 5	

TT	Tên đề án thăm dò	Khối lượng thăm dò, 1.000m	Ghi chú
4	**Mỏ Bắc Quảng Lợi**	**20 - 30**	
4.1	Đề án thăm dò mỏ Bắc Quảng Lợi	20 - 30	
II	**Vùng nội địa, địa phương**		
1	**Mỏ Núi Hồng**	**1 - 3**	
1.1	Đề án thăm dò than khu mỏ Núi Hồng	1 - 3	
2	**Mỏ Khánh Hòa**	**75 - 90**	
2.1	Đề án thăm dò mỏ Khánh Hòa	75 - 90	
3	**Mỏ Khe Bố**	**4 - 5**	
3.1	Đề án thăm dò mỏ Khe Bố	4 - 5	
4	**Mỏ Bố Hạ**	**10 - 14**	
4.1	Đề án thăm dò mỏ Bố Hạ	6 - 8	
4.2	Đề án thăm dò mỏ Đèo Vàng	4 - 6	
5	**Mỏ Làng Cẩm - Phấn Mễ**	**12 - 19**	
5.1	Đề án thăm dò than mỡ khu Cánh Chìm mỏ than Phấn Mễ	3 - 5	
5.2	Đề án thăm dò than mỡ khu Bắc Làng Cẩm (khu Âm Hồn)	3 - 5	
5.3	Đề án thăm dò than mỡ khu Nam Làng Cẩm	6 - 9	
GIAI ĐOẠN 2031 - 2050 (ĐỊNH HƯỚNG)			
I	**Bể than Đông Bắc**		
I.1	**Vùng Uông Bí - Đông Triều - Chí Linh**		
1	**Mỏ Đồng Rì**	**30 - 35**	
1.1	Đề án thăm dò mỏ Đồng Rì	30 - 35	
2	**Mỏ Vàng Danh**	**25 - 40**	
2.1	Đề án thăm dò khu Bắc - mỏ Vàng Danh	25 - 40	
3	**Mỏ Bảo Đài I**	**30 - 35**	
3.1	Đề án thăm dò mỏ Bảo Đài I	30 - 35	
4	**Mỏ Bảo Đài II**	**50 - 60**	
4.1	Đề án thăm dò mỏ Bảo Đài II	50 - 60	
5	**Mỏ Bảo Đài III**	**65 - 78**	
5.1	Đề án thăm dò mỏ Bảo Đài III	65 - 78	

TT	Tên đề án thăm dò	Khối lượng thăm dò, 1.000m	Ghi chú
6	**Mỏ Đông Tràng Bạch**	**23 - 28**	
6.1	Đề án thăm dò mỏ Đông Tràng Bạch	23 - 28	
7	**Mỏ Nam Tràng Bạch**	**50 - 60**	
7.1	Đề án thăm dò mỏ Nam Tràng Bạch	50 - 60	
8	**Mỏ Mạo Khê**	**210 - 250**	
8.1	Đề án thăm dò mỏ Mạo Khê	210 - 250	
9	**Mỏ Chí Linh I**	**78 - 93**	
9.1	Đề án thăm dò mỏ Chí Linh I	78 - 93	
10	**Mỏ Chí Linh II**	**48 - 58**	
10.1	Đề án thăm dò mỏ Chí Linh II	48 - 58	
11	**Mỏ Cổ Kênh**	**12 - 14**	
11.1	Đề án thăm dò mỏ Cổ Kênh	12 - 14	
I.2	**Vùng Hòn Gai**		
1	**Mỏ Bình Minh**	**62 - 74**	
1.1	Đề án thăm dò mỏ Bình Minh	62 - 74	
2	**Mỏ Hà Ráng**	**50 - 70**	
2.1	Đề án thăm dò mỏ Hà Ráng	50 - 70	
I.3	**Vùng Cẩm Phả**	**40 - 48**	
1	**Nam Khe Tam**	**10 - 12**	
1.1	Đề án thăm dò mỏ Nam Khe Tam	10 - 12	
2	**Mỏ Bắc Quảng Lợi**	**30 - 36**	
2.1	Đề án thăm dò mỏ Bắc Quảng Lợi	30 - 36	
II	**Vùng nội địa, địa phương**		
1	**Mỏ Nông Sơn**	**7 - 10**	
1.1	Đề án thăm dò mỏ Nông Sơn	7 - 10	

Ghi chú:

- Khối lượng thăm dò nêu trên là dự kiến và được xác định cụ thể khi lập đề án thăm dò, có thể điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện thực tế và phải được thể hiện trong Kế hoạch thực hiện quy hoạch theo từng thời kỳ.

- Việc điều chỉnh đề án, bổ sung đề án mới phải thể hiện trong Kế hoạch thực hiện quy hoạch theo từng thời kỳ.

- Công tác chuẩn bị lập đề án có thể thực hiện trước và/hoặc trong giai đoạn quy hoạch để đảm bảo các dự án vào sản xuất/vận hành đúng tiến độ theo quy hoạch.

- Tọa độ ranh giới khép góc đề án thăm dò tài nguyên than tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục các dự án đầu tư mỏ than

a) Duy trì sản xuất

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm	Hình thức đầu tư	Ghi chú
GIAI ĐOẠN 2021 - 2030				
I	**BỂ THAN ĐÔNG BẮC**			
I.1	**VÙNG UÔNG BÍ**			
1	**Mỏ Vàng Danh**			
1.1	Đầu tư cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên các lộ vỉa Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	200	Duy trì sản suất (DTSX)	
1.2	Đầu tư cải tạo mở rộng khai thác hầm lò tầng lò bằng từ LV÷+122 khu trung tâm Vàng Danh - Mỏ than Vàng Danh	180	DTSX	
1.3	Đầu tư cải tạo mở rộng khai thác hầm lò tầng lò giếng từ +105÷+00 khu trung tâm Vàng Danh - Mỏ than Vàng Danh (Điều chỉnh)	1.500	DTSX	
1.4	Đầu tư khai thác phần lò giếng mức +00÷-175 khu Vàng Danh - Mỏ than Vàng Danh (điều chỉnh)	1.500	DTSX	
1.5	Đầu tư cải tạo mở rộng khai thác hầm lò tầng lò bằng từ LV÷+115 khu Cánh Gà Vàng Danh - mỏ than Vàng Danh	220	DTSX	
1.6	Đầu tư khai thác phần lò giếng khu Cánh Gà, Mỏ than Vàng Danh - Công ty than Vàng Danh (điều chỉnh)	1.200	DTSX	
2	**Mỏ Nam Mẫu**			
2.1	Đầu tư cải tạo mở rộng sản xuất mỏ than Nam Mẫu công suất 900.000 tấn/năm - Công ty than Uông Bí	900	DTSX	

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm	Hình thức đầu tư	Ghi chú
2.2	Khai thác hầm lò phần lò giếng mỏ than Nam Mẫu	2.500	DTSX	
3	**Mỏ Mạo Khê**			
3.1	Khai thác lộ thiên vỉa 9, 9a cánh Nam mở rộng, xuống sâu đến mức -40 - Công ty than Mạo Khê - TKV	250	DTSX	
3.2	Đầu tư mở rộng sản xuất Công ty than Mạo Khê công suất 1.600.000 tấn/năm	1.600	DTSX	
4	**Mỏ Hồng Thái**			
4.1	Nâng công suất lên 600.000 tấn/năm khu Tràng Khê II, III - Công ty than Hồng Thái	600	DTSX	
4.2	Đầu tư mở rộng nâng công suất mỏ than Hồng Thái - Công ty than Uông Bí	500	DTSX	
5	**Mỏ Tràng Bạch**			
5.1	Mở rộng nâng công suất khu Tràng Khê, Hồng Thái (mỏ Tràng Bạch) - Công ty than Uông Bí	1.200	DTSX	
6	**Mỏ Đông Tràng Bạch**			
6.1	Duy trì sản xuất khai thác hầm lò khu Đông Tràng Bạch	200	DTSX	
7	**Mỏ Đồng Vông**			
7.1	Mở rộng nâng công suất tầng lò bằng mỏ than Đồng Vông - Công ty than Đồng Vông	500	DTSX	
7.2	Đầu tư mở rộng nâng công suất khai trường Bắc Đồng Vông (Tân Dân) công suất 500.000 tấn/năm Xí nghiệp than Hoành Bồ - Công ty Than Uông Bí - TKV	500	DTSX	
7.3	Đầu tư xây dựng công trình Lò ngầm +60 Đông Vàng Danh - Công ty Than Đồng Vông	100	DTSX	

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm	Hình thức đầu tư	Ghi chú
8	**Mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên**			
8.1	Cải tạo và mở rộng nâng công suất khu mỏ than Khe Chuối lên 500.000 tấn/năm mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	500	DTSX	
8.2	Khai thác hầm lò khu mỏ Hồ Thiên - mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	200	DTSX	
9	**Mỏ Đồng Rì**			
9.1	Khai thác lộ thiên mỏ than Đồng Rì - Tổng công ty Đông Bắc	200	DTSX	
9.2	Đầu tư nâng công suất mỏ than Đồng Rì- Công ty Đông Bắc	800	DTSX	
10	**Mỏ Quảng La**			
10.1	Đầu tư khai thác hầm lò khu mỏ Quảng La	150	DTSX	
10.2	Khai thác hầm lò khu Dân Chủ - Đông Quảng La	100	DTSX	
11	**Mỏ Nam Tràng Bạch**			
11.1	Khai thác lộ thiên kết hợp với cải tạo các hồ mỏ Nam Tràng Bạch (điều chỉnh)	1.000	DTSX	
I.2	**VÙNG HÒN GAI**			
1	**Mỏ Núi Béo**			
1.1	Mở rộng khai thác lộ thiên mỏ than Núi Béo - Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	4.100	DTSX	
2	**Mỏ Hà Lầm**			
2.1	Khai thác phần dưới mức -50 Mỏ than Hà Lầm - Công ty than Hà Lầm	2.400	DTSX	
3	**Mỏ Suối Lại**			
3.1	Mở rộng khai thác lộ thiên mỏ Suối Lại	1.000	DTSX	
3.2	Duy trì, cải tạo và mở rộng nâng công suất khai thác hầm lò khu mỏ Cái Đá - Khoáng sàng Suối Lại - Xí nghiệp than Cao Thắng (điều chỉnh)	300	DTSX	

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm	Hình thức đầu tư	Ghi chú
3.3	Khai thác hầm lò phần mở rộng mỏ Suối Lại (giai đoạn I)	700	DTSX	
4	**Mỏ Hà Ráng**			
4.1	Đầu tư xây dựng công trình khai thác lò giếng mỏ than Hà Ráng	600	DTSX	
5	**Mỏ Bình Minh**			
5.1	Khai thác xuống sâu dưới mức - 75 mỏ Bình Minh (Thành Công) - Công ty than Hòn Gai - TKV	1.000	DTSX	
6	**Mỏ Tân Lập**			
6.1	Khai thác lộ thiên khu Khe Hùm, Bù Lù - Mỏ Tân Lập	500	DTSX	
I.3	**VÙNG CẨM PHẢ**			
1	**Mỏ Cao Sơn**			
1.1	Cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn - Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV	3.500	DTSX	
2	**Mỏ Khe Chàm II**			
2.1	Đầu tư xây dựng công trình khai thác lộ thiên mỏ Khe Chàm II (điều chỉnh)	2.500	DTSX	
3	**Mỏ Cọc Sáu**			
3.1	Đầu tư Xây dựng công trình mỏ than Cọc Sáu - Công ty Cổ phần than Cọc Sáu - TKV	3.500	DTSX	
4	**Mỏ Đèo Nai**			
4.1	Đầu tư xây dựng công trình cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai - Công ty CP Than Đèo Nai - TKV (điều chỉnh)	1.750	DTSX	
5	**Mỏ Mông Dương**			
5.1	Khai thác các lộ vỉa mỏ than Mông Dương - Công ty Cổ phần than Mông Dương - TKV	150	DTSX	
5.2	Khai thác giai đoạn II - Mỏ than Mông Dương - Công ty than Mông Dương (điều chỉnh)	1.500	DTSX	

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm	Hình thức đầu tư	Ghi chú
6	**Mỏ Khe Chàm III**			
6.1	Khai thác hầm lò mỏ Khe Chàm III	2.500	DTSX	
7	**Mỏ Khe Tam**			
7.1	Khai thác lộ thiên các đoạn vỉa từ mức +38 ÷ Lộ vỉa - Mỏ Khe Tam	300	DTSX	
7.2	Khai thác phần lò giếng Mỏ than Khe Tam - Công ty than Dương Huy -TKV	2.500	DTSX	
8	**Mỏ Ngã Hai**			
8.1	Khai thác xuống sâu dưới mức -50 Mỏ than Ngã Hai - Công ty than Quang Hanh - TKV	1.500	DTSX	
9	**Mỏ Bắc Quảng Lợi**			
9.1	Khai thác hầm lò phần mở rộng mỏ Bắc Quảng Lợi	500	DTSX	
10	**Mỏ Đông Đá Mài**			
10.1	Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên mỏ Đông Đá Mài	1.500	DTSX	
11	**Mỏ Nam Khe Tam**			
11.1	Khai thác hầm lò dưới mức -50 mỏ than Tây Nam Khe Tam Công ty TNHH MTV35 - Tổng công ty Đông Bắc	200	DTSX	
11.2	Mở rộng nâng công suất mỏ Nam Khe Tam (điều chỉnh)	600	DTSX	
12	**Mỏ Khe Sim**			
12.1	Cải tạo và mở rộng khai thác lộ thiên khu Tây Khe Sim	500	DTSX	
13	**Mỏ Tây Bắc Ngã Hai**			
13.1	Đầu tư khai thác mỏ than Tây Bắc Ngã Hai - Công ty Đông Bắc	300	DTSX	
14	**Mỏ Lộ Trí**			
14.1	Khai thác lộ thiên cải tạo nâng công suất mỏ Tây Lộ Trí	300	DTSX	

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm	Hình thức đầu tư	Ghi chú
II	**VÙNG NỘI ĐỊA**			
1	**Mỏ Núi Hồng**			
1.1	Khai thác lộ thiên mỏ Núi Hồng (Cải tạo mở rộng)	400	DTSX	
2	**Mỏ Khánh Hòa**			
2.1	Khai thác lộ thiên mỏ Khánh Hòa	800	DTSX	
2.2	Đầu tư khai thác hầm lò phần rìa moong lộ thiên - Công ty TNHH một thành viên Than Khánh Hòa - VVMI	200	DTSX	
3	**Mỏ Na Dương**			
3.1	Khai thác lộ thiên mỏ Na Dương	600	DTSX	
4	**Mỏ Nông Sơn**			
4.1	Cải tạo, mở rộng mỏ than Nông Sơn	125	DTSX	
III	**CÁC MỎ KHÁC, THAN BÙN, ĐỊA PHƯƠNG**			
1	**Mỏ Khe Bố**			
1.1	Khai thác hầm lò mỏ Khe Bố	20	DTSX	
2	**Mỏ Làng Cẩm - Phấn Mễ**			
2.1	Đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò Cánh Chìm Mỏ than Phấn Mễ - Công ty CP Gang Thép Thái Nguyên	50	DTSX	
3	**Mỏ Đông Tràng Bạch**			
3.1	Khai thác khối Nam Mỏ Đông Tràng Bạch	70	DTSX	
3.2	Khai thác hầm lò khối Bắc - mỏ Đông Tràng Bạch	250	DTSX	
4	**Mỏ Chí Linh I**			
4.1	Đầu tư khai thác hầm lò phần lò giếng mỏ than Cổ Kênh	150	DTSX	
5	**Các mỏ than địa phương**			
5.1	Than mỡ	100	DTSX	
5.2	Than Antraxit, nâu lửa dài	300	DTSX	
6	**Các mỏ than bùn**	2.000 - 3.000	DTSX	

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm	Hình thức đầu tư	Ghi chú
GIAI ĐOẠN 2031 - 2050 (ĐỊNH HƯỚNG)				
I	**BỂ THAN ĐÔNG BẮC**			
I.1	**VÙNG UÔNG BÍ**			
1	**Mỏ Vàng Danh**			
1.1	Đầu tư cải tạo mở rộng khai thác hầm lò tầng lò giếng từ +105 ÷ +00 khu trung tâm Vàng Danh - Mỏ than Vàng Danh (Điều chỉnh)	1.500	DTSX	
1.2	Đầu tư khai thác phần lò giếng mức +00 ÷-175 khu Vàng Danh - Mỏ than Vàng Danh (điều chỉnh)	1.500	DTSX	
1.3	Đầu tư khai thác phần lò giếng khu Cánh Gà, Mỏ than Vàng Danh - Công ty than Vàng Danh (điều chỉnh)	1.200	DTSX	
1.4	Khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -175 mỏ than Vàng Danh	1.600 - 2.400	DTSX	
2	**Mỏ Nam Mẫu**			
2.1	Khai thác hầm lò phần lò giếng mỏ than Nam Mẫu	2.500	DTSX	
3	**Mỏ Mạo Khê**			
3.1	Khai thác lộ thiên các trụ bảo vệ mỏ Mạo Khê	160 - 240	DTSX	
3.2	Khai thác hầm lò dưới mức -150 - Mỏ Mạo Khê	2.000	DTSX	
4	**Mỏ Hồng Thái**			
4.1	Khai thác hầm lò từ mức +30 ÷ LV khu Tràng Lương - mỏ Hồng Thái	120 - 180	DTSX	
5	**Mỏ Tràng Bạch**			
5.1	Mở rộng nâng công suất khu Tràng Khê, Hồng Thái (mỏ Tràng Bạch) - Công ty than Uông Bí	1.200	DTSX	
5.2	Khai thác dưới mức -150 mỏ Tràng Bạch	1.000 - 1.500	DTSX	

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm	Hình thức đầu tư	Ghi chú
6	**Mỏ Đông Tràng Bạch**			
6.1	Khai thác hầm lò khu Tân Yên - mỏ Đông Tràng Bạch	350 - 550	DTSX	
6.2	Khai thác hầm lò phía Bắc khu Tân Yên	250 - 350	DTSX	
7	**Mỏ Đồng Vông**			
7.1	Mở rộng nâng công suất tầng lò bằng mỏ than Đồng Vông - Công ty than Đồng Vông	500	DTSX	
7.2	Khai thác hầm lò mỏ Đồng Vông	500 - 700	DTSX	
8	**Mỏ Đồng Vông - Uông Thượng**			
8.1	Mở rộng khai thác lộ thiên khu Uông Thượng mở rộng + Đồng Vông	500 - 800	DTSX	
9	**Mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên**			
9.1	Khai thác hầm lò khu mỏ Hồ Thiên - mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	200	DTSX	
9.2	Khai thác hầm lò xuống sâu khu mỏ Hồ Thiên, mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	150 - 250	DTSX	
9.3	Khai thác hầm lò xuống sâu khu mỏ Khe Chuối, mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	400 - 600	DTSX	
10	**Mỏ Đồng Rì**			
10.1	Khai thác hầm lò mở rộng, xuống sâu mỏ than Đồng Rì	1.000 - 1.500	DTSX	
11	**Mỏ Quảng La**			
11.1	Khai thác hầm lò xuống sâu khu Đông Quảng La	150 - 250	DTSX	
11.2	Khai thác hầm lò xuống sâu khu Tây Quảng La	120 - 180	DTSX	
12	**Mỏ Nam Tràng Bạch**			
12.1	Khai thác lộ thiên mỏ Nam Tràng Bạch	800 - 1.200	DTSX	
12.2	Khai thác hầm lò mỏ Nam Tràng Bạch	800 - 1.200	DTSX	
13	**Mỏ Bảo Đài I**			
13.1	Khai thác hầm lò mỏ Bảo Đài I	1.600 - 2.400	DTSX	

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm	Hình thức đầu tư	Ghi chú
I.2	**VÙNG HÒN GAI**			
1	**Mỏ Hà Tu**			
1.1	Khai thác lộ thiên tối đa kết hợp cải tạo phục hồi môi trường khu Bắc Bàng Danh	800 - 1.200	DTSX	
1.2	Khai thác hầm lò rìa moong mỏ Hà Tu	250 - 350	DTSX	
2	**Mỏ Núi Béo**			
2.1	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo điều chỉnh	2.000	DTSX	
3	**Mỏ Hà Lầm**			
3.1	Khai thác phần dưới mức -50 Mỏ than Hà Lầm - Công ty than Hà Lầm	2.400	DTSX	
4	**Mỏ Suối Lại**			
4.1	Khai thác hầm lò phần mở rộng mỏ Suối Lại (giai đoạn I)	700	DTSX	
5	**Mỏ Hà Ráng**			
5.1	Khai thác hầm lò phần mở rộng mỏ Hà Ráng	700 - 1.100	DTSX	
6	**Mỏ Bình Minh**			
6.1	Khai thác xuống sâu dưới mức -220 mỏ Bình Minh	400 - 600	DTSX	
I.3	**VÙNG CẨM PHẢ**			
1	**Mỏ Cao Sơn**			
1.1	Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn	4.000 - 5.000	DTSX	
2	**Mỏ Đông Lộ Trí**			
2.1	Khai thác lộ thiên mỏ Đông Lộ Trí	1.600 - 2.400	DTSX	
3	**Mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai**			
3.1	Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	2.200 - 3.200	DTSX	
4	**Mỏ Lộ Trí**			
4.1	Khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -35 khu Lộ Trí - Công ty than Thống Nhất - TKV	2.000	DTSX	

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm	Hình thức đầu tư	Ghi chú
5	**Mỏ Mông Dương**			
5.1	Khai thác giai đoạn II - Mỏ than Mông Dương - Công ty than Mông Dương (điều chỉnh)	1.500	DTSX	
6	**Mỏ Bắc Cọc Sáu**			
6.1	Đầu tư xây dựng công trình mỏ than Bắc Cọc Sáu	700	DTSX	
7	**Mỏ Khe Chàm II - IV**			
7.1	Khai thác hầm lò mỏ Khe Chàm II - IV	3.500	DTSX	
8	**Mỏ Khe Chàm III**			
8.1	Khai thác hầm lò mỏ Khe Chàm III	2.500	DTSX	
9	**Mỏ Khe Tam**			
9.1	Khai thác phần lò giếng Mỏ than Khe Tam - Công ty than Dương Huy - TKV	2.500	DTSX	
10	**Mỏ Ngã Hai**			
10.1	Khai thác xuống sâu dưới mức -50 Mỏ than Ngã Hai - Công ty than Quang Hanh - TKV	1.500	DTSX	
11	**Mỏ Bắc Quảng Lợi**			
11.1	Khai thác hầm lò phần mở rộng mỏ Bắc Quảng Lợi	500	DTSX	
12	**Mỏ Tây Bắc Khe Chàm**			
12.1	Khai thác hầm lò mở rộng, xuống sâu mỏ Tây Bắc Khe Chàm	80 - 120	DTSX	
13	**Mỏ Đông Đá Mài**			
13.1	Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên mỏ Đông Đá Mài (điều chỉnh)	650 - 1.000	DTSX	
14	**Mỏ Nam Khe Tam**			
14.1	Khai thác hầm lò mở rộng, xuống sâu mỏ Nam Khe Tam	500	DTSX	
15	**Mỏ Khe Sim**			
15.1	Khai thác lộ thiên mở rộng mỏ Tây Khe Sim	400 - 600	DTSX	
15.2	Khai thác hầm lò mỏ Khe Sim	200 - 400	DTSX	

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm	Hình thức đầu tư	Ghi chú
II	**VÙNG NỘI ĐỊA**			
1	**Mỏ Núi Hồng**			
1.1	Mở rộng nâng công suất mỏ Núi Hồng	400 - 600	DTSX	
2	**Mỏ Khánh Hòa**			
2.1	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Khánh Hòa	300 - 500	DTSX	
2.2	Khai thác hầm lò rìa moong lộ thiên cánh Bắc mỏ than Khánh Hòa	200 - 300	DTSX	
3	**Mỏ Na Dương**			
3.1	Mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương	1.200	DTSX	
4	**Mỏ Nông Sơn**			
4.1	Cải tạo, mở rộng mỏ than Nông Sơn	125	DTSX	
III	**CÁC MỎ KHÁC, THAN BÙN, ĐỊA PHƯƠNG**			
1	**Mỏ Khe Bố**			
1.1	Khai thác hầm lò mỏ Khe Bố	20	DTSX	
2	**Mỏ Làng Cẩm - Phấn Mễ**			
2.1	Đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò Cánh Chìm Mỏ than Phấn Mễ - Công ty CP Gang Thép Thái Nguyên	50	DTSX	
2.2	Khai thác than mỡ hầm lò khu Bắc Làng Cẩm (Khu Âm Hồn)	80 - 120	DTSX	
2.3	Khai thác than mỡ Hầm lò Nam Làng Cẩm	20 - 50	DTSX	
3	**Mỏ Bố Hạ**			
3.1	Khai thác hầm lò mỏ than Bố Hạ	130 - 180	DTSX	
3.2	Khai thác lộ thiên khu Đèo Vàng	150 - 250	DTSX	
4	**Mỏ Đông Tràng Bạch**			
4.1	Khai thác khối Nam Mỏ Đông Tràng Bạch	70	DTSX	
5	**Mỏ Chí Linh I**			
5.1	Đầu tư khai thác hầm lò phần lò giếng mỏ than Cổ Kênh	150	DTSX	

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm	Hình thức đầu tư	Ghi chú
6	**Mỏ Thanh Sơn**			
6.1	Khai thác hầm lò mỏ than Thanh Sơn	400 - 600	DTSX	
7	**Mỏ Ngọc Kinh và Sườn Giữa**			
7.1	Khai thác hầm lò mỏ than Ngọc Kinh	80 - 120	DTSX	
7.2	Khai thác hầm lò mỏ than Sườn Giữa	80 - 120	DTSX	
8	**Các mỏ than địa phương**			
8.1	Than mỡ	100	DTSX	
8.2	Than Antraxit, nâu lửa dài	300	DTSX	
9	**Các mỏ than bùn**	2.000 - 3.000	DTSX	

b) Cải tạo, mở rộng, xây dựng mới

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm	Hình thức đầu tư	Ghi chú
GIAI ĐOẠN 2021 - 2030				
I	**BỂ THAN ĐÔNG BẮC**			
I.1	**VÙNG UÔNG BÍ**			
1	**Mỏ Vàng Danh**			
1.1	Dự án cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên V4÷V8a mỏ than Vàng Danh	80 - 120	Cải tạo mở rộng (CTMR)	
2	**Mỏ Mạo Khê**			
2.1	Đầu tư mở rộng khai thác lộ thiên các lộ vỉa mỏ Mạo Khê	250 (*)	Xây dựng mới (XDM)	
2.2	Khai thác lộ thiên các trụ bảo vệ mỏ Mạo Khê	160 - 240	XDM	
3	**Mỏ Hồng Thái**			
3.1	Khai thác hầm lò từ mức +30÷LV khu Tràng Lương - mỏ Hồng Thái	120 - 180	XDM	

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm	Hình thức đầu tư	Ghi chú
4	**Mỏ Đông Tràng Bạch**			
4.1	Khai thác hầm lò khu Tân Yên - mỏ Đông Tràng Bạch	350 - 550	XDM	
4.2	Khai thác hầm lò phía Bắc khu Tân Yên	250 - 350	XDM	
5	**Mỏ Đồng Vông**			
5.1	Khai thác hầm lò mỏ Đồng Vông	500 - 700	XDM	
6	**Mỏ Đồng Vông - Uông Thượng**			
6.1	Mở rộng khai thác lộ thiên khu Uông Thượng mở rộng + Đồng Vông	500 - 800	XDM	
7	**Mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên**			
7.1	Khai thác hầm lò xuống sâu khu mỏ Hồ Thiên, mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	150 - 250	CTMR	
7.2	Khai thác hầm lò xuống sâu khu mỏ Khe Chuối, mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	400 - 600	CTMR	
8	**Mỏ Quảng La**			
8.1	Khai thác hầm lò xuống sâu khu Đông Quảng La	150 - 250	CTMR	
8.2	Khai thác hầm lò xuống sâu khu Tây Quảng La	120 - 180	CTMR	
9	**Mỏ Nam Tràng Bạch**			
9.1	Khai thác lộ thiên mỏ Nam Tràng Bạch	800 - 1.200	CTMR	
I.2	**VÙNG HÒN GAI**			
1	**Mỏ Hà Tu**			
1.1	Khai thác lộ thiên tối đa kết hợp cải tạo phục hồi môi trường khu Bắc Bàng Danh	800 - 1.200	XDM	
1.2	Khai thác hầm lò rìa moong mỏ Hà Tu	250 - 350	XDM	

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm	Hình thức đầu tư	Ghi chú
2	**Mỏ Hà Lầm**			
2.1	Khai thác lộ thiên dưới mức +30 khu II mỏ Hà Lầm	60 - 100	XDM	
3	**Mỏ Hà Ráng**			
3.1	Cải tạo, mở rộng khai thác lộ thiên vỉa 13, 16 - mỏ than Hà Ráng	80 - 120	CTMR	
3.2	Khai thác hầm lò phần mở rộng mỏ Hà Ráng	700 - 1.100	XDM	
4	**Mỏ Bình Minh**			
4.1	Khai thác xuống sâu dưới mức -220 mỏ Bình Minh	400 - 600	XDM	
5	**Mỏ Tân Lập**			
5.1	Khai thác lộ thiên cải tạo mở rộng khu Khe Hùm - mỏ Tân Lập	160 - 240	CTMR	
I.3	**VÙNG CẨM PHẢ**			
1	**Mỏ Mông Dương**			
1.1	Khai thác lộ thiên mỏ Mông Dương	80 - 120	XDM	
2	**Mỏ Bắc Cọc Sáu**			
2.1	Đầu tư xây dựng công trình mỏ than Bắc Cọc Sáu	700 (*)	XDM	
3	**Mỏ Tây Khe Sim**			
3.1	Cải tạo, mở rộng khai thác lộ thiên mỏ Tây Khe Sim	80 - 120	XDM	
4	**Mỏ Tây Bắc Khe Chàm**			
4.1	Khai thác hầm lò mở rộng, xuống sâu mỏ Tây Bắc Khe Chàm	80 - 120	CTMR	
5	**Mỏ Đông Đá Mài**			
5.1	Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên mỏ Đông Đá Mài (điều chỉnh)	650 - 1.000	CTMR	

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm	Hình thức đầu tư	Ghi chú
6	**Mỏ Nam Khe Tam**			
6.1	Khai thác hầm lò mở rộng, xuống sâu mỏ Nam Khe Tam	500 (*)	CTMR	
7	**Mỏ Khe Sim**			
7.1	Khai thác lộ thiên mở rộng mỏ Tây Khe Sim	400 - 600	CTMR	
7.2	Khai thác hầm lò mỏ Khe Sim	200 - 400	XDM	
II	**VÙNG NỘI ĐỊA**			
1	**Mỏ Núi Hồng**			
1.1	Mở rộng nâng công suất mỏ Núi Hồng	400 - 600	CTMR	
2	**Mỏ Khánh Hòa**			
2.1	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Khánh Hòa	300 - 500	CTMR	
2.2	Khai thác hầm lò rìa moong dưới mức -183 mỏ Khánh Hòa	60 - 100	XDM	
2.3	Khai thác hầm lò rìa moong lộ thiên cánh Bắc mỏ than Khánh Hòa	200 - 300	XDM	
3	**Mỏ Na Dương**			
3.1	Mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương	1.200 (*)	CTMR	
III	**CÁC MỎ KHÁC, THAN BÙN, ĐỊA PHƯƠNG**			
1	**Mỏ Làng Cẩm - Phấn Mễ**			
1.1	Khai thác than mỡ hầm lò khu Bắc Làng Cẩm (Khu Âm Hồn)	80 - 120	XDM	
1.2	Khai thác than mỡ Hầm lò Nam Làng Cẩm	20 - 50	CTMR	
2	**Mỏ Bố Hạ**			
2.1	Khai thác hầm lò mỏ than Bố Hạ	130 - 180	XDM	
2.2	Khai thác lộ thiên mỏ than Bố Hạ	250 - 350	XDM	
2.3	Khai thác lộ thiên khu Đèo Vàng	150 - 250	XDM	

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm	Hình thức đầu tư	Ghi chú
3	**Mỏ Thanh Sơn**			
3.1	Khai thác hầm lò mỏ than Thanh Sơn	400 - 600	XDM	
4	**Mỏ Ngọc Kinh và Sườn Giữa**			
4.1	Khai thác hầm lò mỏ than Ngọc Kinh	80 - 120	XDM	
4.2	Khai thác hầm lò mỏ than Sườn Giữa	80 - 120	XDM	
GIAI ĐOẠN 2031 - 2050 (ĐỊNH HƯỚNG)				
I	**BỂ THAN ĐÔNG BẮC**			
I.1	**VÙNG UÔNG BÍ**			
1	**Mỏ Nam Mẫu**			
1.1	Khai thác hầm lò mỏ Nam Mẫu	400 - 600	XDM	
2	**Mỏ Mạo Khê**			
2.1	Khai thác than hầm lò các trụ bảo vệ mỏ Mạo Khê	400 - 600	XDM	
3	**Mỏ Đồng Vông**			
3.1	Khai thác hầm lò dưới mức +00 mỏ Đồng Vông	500 - 700	XDM	
4	**Mỏ Bảo Đài III**			
4.1	Khai thác hầm lò mỏ Bảo Đài III	400 - 600	XDM	
5	**Mỏ Đông Triều**			
5.1	Khai thác hầm lò mỏ Đông Triều	500 - 700	XDM	
6	**Mỏ Chí Linh I**			
6.1	Khai thác hầm lò mỏ Chí Linh I	500 - 700	XDM	
7	**Mỏ Chí Linh II**			
7.1	Khai thác hầm lò mỏ Chí Linh II	500 - 700	XDM	
I.2	**VÙNG HÒN GAI**			
1	**Mỏ Hà Ráng**			
1.1	Khai thác hầm lò phần phía Bắc mỏ Hà Ráng	400 - 600	XDM	

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm	Hình thức đầu tư	Ghi chú
I.3	**VÙNG CẨM PHẢ**			
1	**Mỏ Khe Tam**			
1.1	Đầu tư khai thác hầm lò các trụ bảo vệ và huy động bổ sung các vỉa từ mức +38 ÷ Lộ vỉa - mỏ Khe Tam	80 - 120	XDM	
2	**Mỏ Bắc Quảng Lợi**			
2.1	Khai thác hầm lò dưới mức -250 mỏ Bắc Quảng Lợi	250 - 350	CTMR	
3	**Mỏ Nam Khe Tam**			
3.1	Khai thác hầm lò dưới mức -350 mỏ Nam Khe Tam	400 - 600	CTMR	
II	**VÙNG NỘI ĐỊA**			
1	**Mỏ Khánh Hòa**			
1.1	Khai thác hầm lò mỏ Khánh Hòa	650 - 1.000	XDM	
2	**Mỏ Nông Sơn**			
2.1	Khai thác lộ thiên mỏ than Nông Sơn	100 - 150	XDM	
III	**CÁC MỎ KHÁC, THAN BÙN, ĐỊA PHƯƠNG**			
1	**Mỏ Làng Cẩm - Phấn Mễ**			
1.1	Khai thác than mỡ Hầm lò khu Giếng IX - Nam Làng Cẩm	20 - 50	XDM	
1.2	Khai thác than mỡ hầm lò khu Bắc Làng Cẩm (Khu Âm Hồn) - Phần bổ sung	20 - 50	XDM	
2	**Mỏ Chí Linh I**			
2.1	Khai thác hầm lò dưới mức -300 mỏ Cổ Kênh	120 - 180	XDM	

Ghi chú:

- (*): Công suất dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và/hoặc đã có quy hoạch chi tiết, có thể thay đổi khi dự án được điều chỉnh theo quy định.

- Công suất các dự án CTMR, XDM là dự kiến và được xác định cụ thể ở giai đoạn chuẩn bị dự án, có thể điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện thực tế và phải được thể hiện trong Kế hoạch thực hiện quy hoạch theo từng thời kỳ.

- Việc điều chỉnh dự án, bổ sung dự án mới phải thể hiện trong Kế hoạch thực hiện quy hoạch theo từng thời kỳ.

- Công tác chuẩn bị dự án có thể thực hiện trước và/hoặc trong giai đoạn quy hoạch để đảm bảo các dự án vào sản xuất/vận hành đúng tiến độ theo quy hoạch.

- Tọa độ ranh giới khép góc các dự án đầu tư mỏ than tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

3. Các đề án đóng cửa mỏ

TT	Tên mỏ, đề án	Ghi chú
	GIAI ĐOẠN 2021 - 2030	
I	**BỂ THAN ĐÔNG BẮC**	
I.1	**VÙNG UÔNG BÍ**	
1	**Mỏ Vàng Danh**	
1.1	Đầu tư cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên các lộ vỉa Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	
1.2	Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên V4÷V8a mỏ than Vàng Danh	
1.3	Đầu tư cải tạo mở rộng khai thác hầm lò tầng lò bằng từ LV ÷ +122 khu trung tâm Vàng Danh - Mỏ than Vàng Danh	
1.4	Đầu tư cải tạo mở rộng khai thác hầm lò tầng lò bằng từ LV ÷ +115 khu Cánh Gà Vàng Danh - mỏ than Vàng Danh	
2	**Mỏ Nam Mẫu**	
2.1	Đầu tư cải tạo mở rộng sản xuất mỏ than Nam Mẫu công suất 900.000 tấn/năm - Công ty than Uông Bí	
3	**Mỏ Mạo Khê**	
3.1	Khai thác lộ thiên vỉa 9, 9a cánh Nam mở rộng, xuống sâu đến mức - 40 - Công ty than Mạo Khê - TKV	
4	**Mỏ Hồng Thái**	
4.1	Nâng công suất lên 600.000 tấn/năm khu Tràng Khê II, III - Công ty than Hồng Thái	
4.2	Đầu tư mở rộng nâng công suất mỏ than Hồng Thái - Công ty than Uông Bí	

TT	Tên mỏ, đề án	Ghi chú
5	**Mỏ Đông Tràng Bạch**	
5.1	Duy trì sản xuất khai thác hầm lò khu Đông Tràng Bạch	
6	**Mỏ Đồng Vông**	
6.1	Đầu tư mở rộng nâng công suất khai trường Bắc Đồng Vông (Tân Dân) công suất 500.000 tấn/năm Xí nghiệp than Hoành Bồ - Công ty Than Uông Bí - TKV	
6.2	Đầu tư xây dựng công Lò ngầm +60 Đông Vàng Danh - Công ty Than Đồng Vông	
7	**Mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên**	
7.1	Cải tạo và mở rộng nâng công suất khu mỏ than Khe Chuối lên 500.000 tấn/năm mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	
8	**Mỏ Đồng Rì**	
8.1	Khai thác lộ thiên mỏ than Đồng Rì - Tổng công ty Đông Bắc	
8.2	Đầu tư nâng công suất mỏ than Đồng Rì - Công ty Đông Bắc	
9	**Mỏ Quảng La**	
9.1	Đầu tư khai thác hầm lò khu mỏ Quảng La	
9.2	Khai thác hầm lò khu Dân Chủ - Đông Quảng La	
10	**Mỏ Nam Tràng Bạch**	
10.1	Khai thác lộ thiên kết hợp với cải tạo các hồ mỏ Nam Tràng Bạch (điều chỉnh)	
11	**Mỏ Hồ Thiên**	
11.1	Khai thác hầm lò khu mỏ Hồ Thiên - mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	
I.2	**VÙNG HÒN GAI**	
1	**Mỏ Núi Béo**	
1.1	Mở rộng khai thác lộ thiên mỏ than Núi Béo - Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	
2	**Mỏ Hà Lầm**	
2.1	Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên khu II vỉa 11 - Công ty cổ phần than Hà Lầm - Vinacomin	
3	**Mỏ Suối Lại**	
3.1	Khai thác hầm lò dưới mức +20 Xí nghiệp than Giáp Khẩu	

TT	Tên mỏ, đề án	Ghi chú
3.2	Mở rộng khai thác lộ thiên mỏ Suối Lại	
3.3	Duy trì, cải tạo và mở rộng nâng công suất khai thác hầm lò khu mỏ Cái Đá - Khoáng sàng Suối Lại - Xí nghiệp than Cao Thắng (điều chỉnh)	
4	**Mỏ Hà Ráng**	
4.1	Khai thác lộ thiên vỉa 13, 16 - mỏ than Hà Ráng - Công ty than Hạ Long - TKV	
4.1	Cải tạo, mở rộng khai thác lộ thiên vỉa 13, 16 - mỏ than Hà Ráng	
5	**Mỏ Bình Minh**	
5.1	Khai thác xuống sâu dưới mức -75 mỏ Bình Minh (Thành Công) - Công ty than Hòn Gai - TKV	
6	**Mỏ Tân Lập**	
6.1	Khai thác lộ thiên khu Khe Hùm, Bù Lù - Mỏ Tân Lập	
6.2	Khai thác lộ thiên cải tạo mở rộng khu Khe Hùm - mỏ Tân Lập	
I.3	**VÙNG CẨM PHẢ**	
1	**Mỏ Cao Sơn**	
1.1	Cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn - Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV	
2	**Mỏ Khe Chàm II**	
2.1	Đầu tư xây dựng công trình khai thác lộ thiên mỏ Khe Chàm II (điều chỉnh)	
3	**Mỏ Cọc Sáu**	
3.1	Đầu tư Xây dựng công trình mỏ than Cọc Sáu - Công ty Cổ phần than Cọc Sáu - TKV	
4	**Mỏ Đèo Nai**	
4.1	Đầu tư xây dựng công trình cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai - Công ty CP Than Đèo Nai - TKV (điều chỉnh)	
5	**Mỏ Lộ Trí**	
5.1	Đầu tư nâng công suất khai thác hầm lò xuống sâu khu Lộ Trí - Công ty than Thống Nhất lên 1,5 triệu tấn/năm	
5.2	Khai thác lộ thiên vỉa dày và phân vỉa II-16 mỏ Tây Lộ Trí	
5.3	Khai thác lộ thiên cải tạo nâng công suất mỏ Tây Lộ Trí	

TT	Tên mỏ, đề án	Ghi chú
6	**Mỏ Mông Dương**	
6.1	Đầu tư nâng công suất mỏ than Mông Dương - Công ty than Mông Dương	
6.2	Khai thác các lộ vỉa mỏ than Mông Dương - Công ty Cổ phần than Mông Dương - TKV	
6.3	Khai thác lộ thiên mỏ Mông Dương	
7	**Mỏ Khe Tam**	
7.1	Đầu tư thiết kế khai thác lộ thiên các đoạn vỉa 6 ÷ 16 - mỏ than Khe Tam	
7.2	Khai thác lộ thiên các đoạn vỉa từ mức +38 ÷ Lộ vỉa - Mỏ Khe Tam	
7.3	Khai thác lộ thiên xuống sâu nâng công suất mỏ Tây Bắc Khe Tam	
8	**Mỏ Ngã Hai**	
8.1	Duy trì mở rộng khai thác lộ thiên mỏ than Ngã Hai	
9	**Mỏ Tây Bắc Khe Chàm**	
9.1	Đầu tư khai thác hầm lò khu I mỏ Tây Bắc Khe Chàm - Duy trì sản xuất	
10	**Mỏ Đông Đá Mài**	
10.1	Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên mỏ Đông Đá Mài	
11	**Mỏ Nam Khe Tam**	
11.1	Đầu tư xây dựng công trình khai thác lộ thiên vỉa 8, 9, 11, 12, 13 mỏ Nam Khe Tam - Công ty TNHH MTV 86 - Tổng công ty Đông Bắc	
11.2	Khai thác hầm lò dưới mức -50 mỏ than Tây Nam Khe Tam Công ty TNHH MTV35 - Tổng công ty Đông Bắc	
11.3	Mở rộng nâng công suất mỏ Nam Khe Tam (điều chỉnh)	
12	**Mỏ Khe Sim**	
12.1	Mở rộng nâng công suất khai thác lộ thiên khu Tây Khe Sim	
12.2	Cải tạo và mở rộng khai thác lộ thiên khu Tây Khe Sim	
13	**Mỏ Tây Bắc Ngã Hai**	
13.1	Đầu tư khai thác mỏ than Tây Bắc Ngã Hai - Công ty Đông Bắc	

TT	Tên mỏ, đề án	Ghi chú
14	**Mỏ Khe Chàm I (cả Đông Bắc Khe Chàm)**	
14.1	Đầu tư khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -100 mỏ than Khe Chàm, Công ty than Khe Chàm nâng công suất từ 600.000 tấn/năm lên 1.000.000 tấn/năm	
15	**Mỏ Đông Khe Sim**	
15.1	Đầu tư mở rộng, nâng công suất khai thác lộ thiên vỉa dày 2 - mỏ Đông Khe Sim	
16	**Mỏ Đông Bắc Cọc Sáu**	
16.1	Khai thác hầm lò vỉa 6 khu Đông Bắc Cọc Sáu và đồng bộ hóa dây truyền vận tải tập trung vỉa 6, vỉa 9	
II	**VÙNG NỘI ĐỊA**	
1	**Mỏ Khánh Hòa**	
1.1	Khai thác hầm lò phần rìa moong lộ thiên - Công ty TNHH một thành viên Than Khánh Hòa - VVMI	
III	**CÁC MỎ KHÁC, THAN BÙN, ĐỊA PHƯƠNG**	
1	**Mỏ Bố Hạ**	
1.1	Khai thác lộ thiên mỏ than Bố Hạ	
2	**Mỏ Đông Tràng Bạch**	
2.1	Khai thác hầm lò khối Bắc - mỏ Đông Tràng Bạch	
GIAI ĐOẠN 2031 - 2050 (ĐỊNH HƯỚNG)		
I	**BỂ THAN ĐÔNG BẮC**	
I.1	**VÙNG UÔNG BÍ**	
1	**Mỏ Vàng Danh**	
1.1	Đầu tư cải tạo mở rộng khai thác hầm lò tầng lò giếng từ +105 ÷ +00 khu trung tâm Vàng Danh - Mỏ than Vàng Danh (Điều chỉnh)	
1.2	Đầu tư khai thác phần lò giếng khu Cánh Gà, Mỏ than Vàng Danh - Công ty than Vàng Danh (điều chỉnh)	
2	**Mỏ Nam Mẫu**	
2.1	Khai thác hầm lò phần lò giếng mỏ than Nam Mẫu	
3	**Mỏ Mạo Khê**	
3.1	Đầu tư mở rộng khai thác lộ thiên các lộ vỉa mỏ Mạo Khê	

TT	Tên mỏ, đề án	Ghi chú
3.2	Khai thác lộ thiên các trụ bảo vệ mỏ Mạo Khê	
3.3	Đầu tư mở rộng sản xuất Công ty than Mạo Khê công suất 1.600.000 tấn/năm	
4	**Mỏ Hồng Thái**	
4.1	Khai thác hầm lò từ mức +30÷LV khu Tràng Lương - mỏ Hồng Thái	
5	**Mỏ Tràng Bạch**	
5.1	Mở rộng nâng công suất khu Tràng Khê, Hồng Thái (mỏ Tràng Bạch) - Công ty than Uông Bí	
6	**Mỏ Đông Tràng Bạch**	
6.1	Khai thác hầm lò khu Tân Yên - mỏ Đông Tràng Bạch	
6.2	Khai thác hầm lò phía Bắc khu Tân Yên	
7	**Mỏ Đồng Vông**	
7.1	Mở rộng nâng công suất tầng lò bằng mỏ than Đồng Vông - Công ty than Đồng Vông	
8	**Mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên**	
8.1	Khai thác hầm lò khu mỏ Hồ Thiên - mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	
9	**Mỏ Nam Tràng Bạch**	
9.1	Khai thác lộ thiên mỏ Nam Tràng Bạch	
9.2	Khai thác hầm lò mỏ Nam Tràng Bạch	
I.2	**VÙNG HÒN GAI**	
1	**Mỏ Hà Tu**	
1.1	Khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh	
1.2	Khai thác lộ thiên tối đa kết hợp cải tạo phục hồi môi trường khu Bắc Bàng Danh	
1.3	Khai thác hầm lò rìa moong mỏ Hà Tu	
2	**Mỏ Núi Béo**	
2.1	Đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo điều chỉnh	
3	**Mỏ Hà Lầm**	
3.1	Khai thác lộ thiên dưới mức +30 khu II mỏ Hà Lầm	
4	**Mỏ Suối Lại**	
4.1	Khai thác hầm lò phần mở rộng mỏ Suối Lại (giai đoạn I)	

TT	Tên mỏ, đề án	Ghi chú
5	**Mỏ Hà Ráng**	
5.1	Đầu tư xây dựng công trình khai thác lò giếng mỏ than Hà Ráng	
5.2	Khai thác hầm lò phần mở rộng mỏ Hà Ráng	
6	**Mỏ Bình Minh**	
6.1	Khai thác xuống sâu dưới mức -220 mỏ Bình Minh	
I.3	**VÙNG CẨM PHẢ**	
1	**Mỏ Cao Sơn**	
1.1	Cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn	
2	**Mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai**	
2.1	Khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	
3	**Mỏ Lộ Trí**	
3.1	Khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -35 khu Lộ Trí - Công ty than Thống Nhất - TKV	
4	**Mỏ Mông Dương**	
4.1	Khai thác giai đoạn II - Mỏ than Mông Dương - Công ty than Mông Dương (điều chỉnh)	
5	**Mỏ Bắc Cọc Sáu**	
5.1	Đầu tư xây dựng công trình mỏ than Bắc Cọc Sáu	
6	**Mỏ Khe Chàm III**	
6.1	Khai thác hầm lò mỏ Khe Chàm III	
7	**Mỏ Khe Tam**	
7.1	Đầu tư khai thác hầm lò các trụ bảo vệ và huy động bổ sung các vỉa từ mức +38 ÷ Lộ vỉa - mỏ Khe Tam	
7.2	Khai thác phần lò giếng Mỏ than Khe Tam - Công ty than Dương Huy - TKV	
8	**Mỏ Tây Khe Sim**	
8.1	Cải tạo, mở rộng khai thác lộ thiên mỏ Tây Khe Sim	
9	**Mỏ Ngã Hai**	
9.1	Khai thác xuống sâu dưới mức -50 Mỏ than Ngã Hai - Công ty than Quang Hanh - TKV	

TT	Tên mỏ, đề án	Ghi chú
10	**Mỏ Bắc Quảng Lợi**	
10.1	Khai thác hầm lò phần mở rộng mỏ Bắc Quảng Lợi	
11	**Mỏ Tây Bắc Khe Chàm**	
11.1	Khai thác hầm lò mở rộng, xuống sâu mỏ Tây Bắc Khe Chàm	
12	**Mỏ Đông Đá Mài**	
12.1	Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên mỏ Đông Đá Mài (điều chỉnh)	
13	**Mỏ Nam Khe Tam**	
13.1	Khai thác hầm lò mở rộng, xuống sâu mỏ Nam Khe Tam	
14	**Mỏ Khe Sim**	
14.1	Khai thác lộ thiên mở rộng mỏ Tây Khe Sim	
14.2	Khai thác hầm lò mỏ Khe Sim	
II	**VÙNG NỘI ĐỊA**	
1	**Mỏ Núi Hồng**	
1.1	Mở rộng nâng công suất mỏ Núi Hồng	
2	**Mỏ Khánh Hòa**	
2.1	Khai thác lộ thiên mỏ Khánh Hòa	
2.2	Khai thác hầm lò rìa moong dưới mức -183 mỏ Khánh Hòa	
2.3	Khai thác hầm lò rìa moong lộ thiên cánh Bắc mỏ than Khánh Hòa	
3	**Mỏ Na Dương**	
3.1	Khai thác lộ thiên mỏ Na Dương	
4	**Mỏ Nông Sơn**	
4.1	Cải tạo, mở rộng mỏ than Nông Sơn	
III	**CÁC MỎ KHÁC, THAN BÙN, ĐỊA PHƯƠNG**	
1	**Mỏ Khe Bố**	
1.1	Khai thác hầm lò mỏ Khe Bố	
2	**Mỏ Làng Cẩm - Phấn Mễ**	
2.1	Đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò Cánh Chìm Mỏ than Phấn Mễ - Công ty CP Gang Thép Thái Nguyên	
2.2	Khai thác than mỡ hầm lò khu Bắc Làng Cẩm (Khu Âm Hồn)	
2.3	Khai thác than mỡ Hầm lò Nam Làng Cẩm	

TT	Tên mỏ, đề án	Ghi chú
2.4	Khai thác than mỡ Hầm lò khu Giếng IX - Nam Làng Cẩm	
2.5	Khai thác than mỡ hầm lò khu Bắc Làng Cẩm (Khu Âm Hồn) - Phần bổ sung	
3	**Mỏ Bố Hạ**	
3.1	Khai thác hầm lò mỏ than Bố Hạ	
3.2	Khai thác lộ thiên khu Đèo Vàng	
4	**Mỏ Đông Tràng Bạch**	
4.1	Khai thác khối Nam Mỏ Đông Tràng Bạch	
5	**Mỏ Chí Linh I**	
5.1	Đầu tư khai thác hầm lò phần lò giếng mỏ than Cổ Kênh	
6	**Mỏ Thanh Sơn**	
6.1	Khai thác hầm lò mỏ than Thanh Sơn	
7	**Mỏ Ngọc Kinh và Sườn Giữa**	
7.1	Khai thác hầm lò mỏ than Ngọc Kinh	
7.2	Khai thác hầm lò mỏ than Sườn Giữa	
8	**Các mỏ than địa phương**	
8.1	Than mỡ	
8.2	Than Antraxit, nâu lửa dài	
9	**Các mỏ than bùn**	
IV	**BỂ THAN SÔNG HỒNG**	
1	**Mỏ Nam Thịnh - Tiền Hải - Thái Bình**	
1.1	Khai thác thử nghiệm mỏ Nam Thịnh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình	
2	**Mỏ Nam Phú II - Tiền Hải - Thái Bình**	
2.1	Khai thác thử nghiệm mỏ Nam Phú II, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình	

Ghi chú: Giai đoạn đóng cửa mỏ nêu trên là dự kiến, có thể điều chỉnh phù hợp thực tế nhằm khai thác tối đa, hiệu quả nguồn tài nguyên than của đất nước và phải được thể hiện trong Kế hoạch thực hiện quy hoạch theo từng thời kỳ.

4. Các dự án nhà máy sàng - tuyển than

TT	Tên dự án	Công suất (1.000 tấn/năm)	Hình thức đầu tư	Ghi chú
GIAI ĐOẠN 2021 - 2030				
1	**Nhà máy tuyển than Cửa Ông**			
1.1	Dự án cải tạo nâng cao năng lực nhà máy sàng tuyển than Cửa Ông 1	3.500	Duy trì sản xuất (DTSX)	
1.2	Dự án cải tạo nâng cao năng lực nhà máy sàng tuyển than Cửa Ông 2	6.000	DTSX	
1.3	Dự án hoàn thiện công nghệ chế biến than Nhà máy Tuyển than 3	2.500	DTSX	
2	**Nhà máy sàng - tuyển than Khe Chàm**			
2.1	Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy sàng - tuyển than Khe Chàm (dự án điều chỉnh lần 2)	7.000	DTSX	
3	**Nhà máy sàng - tuyển than Lép Mỹ**			
3.1	Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy sàng - tuyển than Lép Mỹ	4.000	DTSX	
4	**Nhà máy tuyển than Vàng Danh 1**			
4.1	Dự án cải tạo nhà máy tuyển than Vàng Danh 1	2.500	DTSX	
5	**Nhà máy sàng - tuyển than Vàng Danh 2**			
5.1	Dự án đầu tư XDCT Nhà máy sàng tuyển than Vàng Danh 2 - Công ty Cổ phần than Vàng Danh - TKV (dự án điều chỉnh)	2.000	DTSX	
6	**Xưởng sàng**			
6.1	Đầu tư kho bãi chứa, hệ thống sàng tuyển để chế biến kinh doanh than tại khu vực Bắc Khe Chàm, phường Mông Dương, thị xã Cẩm Phả	1.600	DTSX	

TT	Tên dự án	Công suất (1.000 tấn/năm)	Hình thức đầu tư	Ghi chú
GIAI ĐOẠN 2031 - 2050 (ĐỊNH HƯỚNG)				
1	**Nhà máy tuyển than Cửa Ông**			
1.1	Dự án cải tạo nâng cao năng lực nhà máy sàng tuyển than Cửa Ông 1	3.500	DTSX	
1.2	Dự án cải tạo nâng cao năng lực nhà máy sàng tuyển than Cửa Ông 2	6.000	DTSX	
1.3	Dự án hoàn thiện công nghệ chế biến than Nhà máy Tuyển than 3	2.500	DTSX	
2	**Nhà máy sàng - tuyển than Khe Chàm**			
2.1	Cải tạo nâng cấp khâu tuyển sâu cho nhà máy sàng - tuyển than Khe Chàm	7.000	DTSX	
3	**Nhà máy sàng - tuyển than Lép Mỹ**			
3.1	Dự án cải tạo nâng cấp khâu tuyển sâu cho Nhà máy sàng tuyển than Lép Mỹ	4.000	DTSX	
4	**Trung tâm chế biến và Kho than tập trung vùng Hòn Gai**			
4.1	Dự án Trung tâm chế biến và Kho than tập trung vùng Hòn Gai	5.000	DTSX	
5	**Nhà máy tuyển than Vàng Danh 1**			
5.1	Dự án cải tạo nâng cao năng lực sàng tuyển và tự động hóa Nhà máy tuyển than Vàng Danh 1	2.500	DTSX	
6	**Nhà máy sàng - tuyển than Vàng Danh 2**			
6.1	Dự án đầu tư XDCT Nhà máy sàng tuyển than Vàng Danh 2 - Công ty Cổ phần than Vàng Danh - TKV (dự án điều chỉnh)	2.000	DTSX	
7	**Nhà máy sàng - tuyển than Nam Mẫu**			
7.1	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sàng tuyển than Nam Mẫu	2.000 - 2.500	DTSX	

TT	Tên dự án	Công suất (1.000 tấn/năm)	Hình thức đầu tư	Ghi chú
8	**Nhà máy sàng tuyển than Mạo Khê**			
8.1	Đầu tư xây dựng Nhà máy sàng tuyển than Mạo Khê	2.000 - 2.500	DTSX	
9	**Xưởng sàng**			
9.1	Đầu tư kho bãi chứa, hệ thống sàng tuyển để chế biến kinh doanh than tại khu vực Bắc Khe Chàm, phường Mông Dương, thị xã Cẩm Phả	1.600	DTSX	
9.2	Đầu tư xây dựng hệ thống sàng tuyển mỏ Đồng Vông	1.500 - 2.000	DTSX	

5. Các dự án hạ tầng phục vụ phát triển ngành than

a) Duy trì sản xuất

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm; chiều dài, km	Hình thức đầu tư	Ghi chú
GIAI ĐOẠN 2021 - 2030 VÀ 2031 - 2050				
I	**CẢNG THAN**			
1	**Cảng Bến Cân**			
-	Mở rộng, nâng công suất cảng Bến Cân giai đoạn II	3.000	DTSX	
2	**Cảng Điền Công**			
-	Mở rộng hiện đại hóa cảng Điền Công (giai đoạn 1) Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	7.000	DTSX	
3	**Cụm cảng Làng Khánh**			
-	Đầu tư xây dựng cụm cảng Làng Khánh (Xuất than 4,30 triệu tấn/năm).	5.000	DTSX	
4	**Cảng Km6**			
-	Đầu tư xây dựng công trình cải tạo Cụm cảng km6, Cẩm Phả	6.000	DTSX	

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm; chiều dài, km	Hình thức đầu tư	Ghi chú
5	**Cảng Cẩm Phả**	**10.000**	**DTSX**	
6	**Cảng Hồng Thái Tây**			
-	Đầu tư xây dựng Kho chế biến than, cảng, tuyến băng tải từ kho chế biến than xuống cảng tại xã Hồng Thái Tây, huyện Đông Triều và phường Phương Nam, TP Uông Bí.	3.500	DTSX	
7	**Cảng Km6**			
-	Đầu tư xây dựng cải tạo cảng km6 - TCT Đông Bắc.	3.000	DTSX	
8	**Cảng Khe Dây**			
-	Đầu tư cải tạo nâng cấp cảng Khe Dây, xây dựng kho than tập trung và hệ thống băng tải than đến cảng - TCT Đông Bắc.	3.000	DTSX	
9	**Cảng Bắc Vân Phong**			
-	Hệ thống kho bãi tiêu thụ than tại cảng Bắc Vân Phong, thôn Đầm Môn, xã Vạn Thành, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	2.000	DTSX	
II	**HỆ THỐNG VẬN TẢI NGOÀI**			
II.1	**Hệ thống băng tải**			
*	***Vùng Uông Bí***			
1	Tuyến băng tải than từ mặt bằng 56 đến Nhà máy nhiệt điện Đông Triều	2.100	DTSX	
2	Đầu tư tuyến băng tải than từ xưởng sàng 56 đến cảng Bến Cân - Mạo Khê	2.500	DTSX	
3	Đầu tư tuyến băng tải than từ mỏ than Nam Mẫu đến kho than Khe Thần	4.000	DTSX	

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm; chiều dài, km	Hình thức đầu tư	Ghi chú
4	Hệ thống vận chuyển than từ kho than Khe Ngát ra cảng Điền Công - Giai đoạn 1	6.000	DTSX	
5	Hệ thống băng tải từ kho chế biến than đến cảng Hồng Thái Tây	3.000	DTSX	
*	***Vùng Hòn Gai***			
6	Hệ thống băng tải cấp than cho nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh	3.500	DTSX	
*	***Vùng Cẩm Phả***			
7	Hệ thống băng tải than từ Dương Huy - Lép Mỹ	2.500	DTSX	
8	Hệ thống vận tải than Lép Mỹ - Cảng Km6	2.700	DTSX	
9	Hệ thống vận tải than từ Nhà máy tuyển Khe Chàm - Kho G9 - Trung tâm nhiệt điện Mông Dương (giai đoạn 1)	4.800 - 7.800	DTSX	
10	Hệ thống băng tải cấp than cho NMT Khe Chàm. Công suất 4,5 Tr.tấn/năm	4.500	DTSX	
11	Hệ thống băng tải đất đá từ khai trường mỏ Cao Sơn - bãi thải Bàng Nâu	20 triệu m^3/năm	DTSX	
*	***Vùng Nội Địa***			
12	Hệ thống băng tải cấp than cho nhà máy nhiệt điện Cao Ngạn	2.000	DTSX	
13	Tuyến băng tải cảng Bắc Vân Phong	2.000	DTSX	
II.2	**Hệ thống đường sắt**			
1	Tuyến Ga Mạo Khê - MB+24 Tràng Khê	3,7	DTSX	
2	Tuyến Ga Mạo Khê - MB56 Mạo Khê	1,7	DTSX	
3	Tuyến Vàng Danh - Lán Tháp	4,6	DTSX	
4	Tuyến Lán Tháp - Uông Bí (Đường đôi)	7,0	DTSX	
5	Tuyến Khe Thần - Lán Tháp	1,6	DTSX	

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm; chiều dài, km	Hình thức đầu tư	Ghi chú
6	Tuyến Uông Bí - Điền Công	6,7	DTSX	
7	Tuyến Cao Sơn - Mông Dương - Cửa Ông	12,5	DTSX	
8	Tuyến Ga cọc 4 - Ga Cửa Ông (Đường đôi)	4,0	DTSX	
9	Tuyến Cọc 4 - Ga Cọc 6B	1,5	DTSX	
10	Tuyến Cọc 4 - Ga Cọc 6A	1,5	DTSX	
11	Tuyến Ga Thống Nhất - Ga Cọc 4	4,3	DTSX	
II.3	**Hệ thống đường bộ**			
	**** Khu vực Uông Bí***			
1	Tuyến đường ô tô từ QL18a ra cảng Điền Công	5,0	DTSX	
2	Tuyến đường ô tô Uông Bí - Vàng Danh	13,0	DTSX	
3	Tuyến đường từ cầu Chui đường sắt Vàng Danh ÷ Kho than Khe Thần	1,6	DTSX	
4	Tuyến đường từ cầu Chui đường sắt Vàng Danh ÷ cầu Trắng ÷ Miếu Thán	1,9	DTSX	
5	Tuyến đường từ cầu Trắng ÷ Lán Tháp	2,0	DTSX	
6	Tuyến đường ô tô từ QL18 vào MBSCN mỏ Tràng Bạch	3,0	DTSX	
7	Tuyến đường ô tô vào kho thuốc nổ Khe Ươn	2,6	DTSX	
8	Tuyến đường ô tô từ QL18B vào mỏ Nam Mẫu	5,6	DTSX	
9	Đường ô tô Đồng Vông - Tân Dân	10,4	DTSX	
10	Đường ô tô từ QL18B đến trạm chuyển tải Khe Thần	1,20	DTSX	
11	Tuyến đường ô tô từ QL279 đến NMNĐ Sơn Động	11,0	DTSX	
12	Tuyến đường ô tô từ QL18B vào mỏ Hồ Thiên	9,0	DTSX	
13	Tuyến đường ô tô từ kho chế biến than xuống cảng Hồng Thái Tây	4,5	DTSX	

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm; chiều dài, km	Hình thức đầu tư	Ghi chú
	**** Khu vực Hòn Gai***			
1	Tuyến đường ô tô từ QL18 đến máng ga Lộ Phong	3,0	DTSX	
2	Đường Hà Tu đến cụm cảng Làng Khánh	4,0	DTSX	
3	Đường TL337 đến cụm cảng Làng Khánh			
-	Đoạn từ nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh đến cụm cảng Làng Khánh	3,6	DTSX	
4	Tuyến đường ô tô vào mỏ Núi Béo	1,5	DTSX	
5	Tuyến đường ô tô từ QL18 vào mỏ Hà Tu	2,3	DTSX	
6	Tuyến đường ô tô từ SCN Núi Béo đến Kho chế biến than +234	4,1	DTSX	
7	Tuyến đường ô tô từ mỏ Hà Lầm - Ga Lộ Phong	3,5	DTSX	
8	Tuyến đường ô tô vào mỏ Tân Lập	5,0	DTSX	
	**** Khu vực Cẩm Phả***			
1	Tuyến đường ô tô từ MBSCN mỏ Khe Chàm III - đến cầu Trung Quốc	1,6	DTSX	
2	Tuyến đường từ QL18 đến Khe Tam - Đoạn tránh bãi thải Nam Khe Tam	4,5	DTSX	
3	Tuyến đường Bàng Nâu - Khe Dây, đoạn tránh bãi thải Đông Cao Sơn	5,8	DTSX	
4	Tuyến đường ô tô từ QL18 lên mỏ Đèo Nai	3,0	DTSX	
5	Tuyến đường ô tô từ QL18 vào mỏ Cọc 6	2,5	DTSX	
6	Tuyến đường ô tô từ QL18 vào mỏ Cao Sơn	4,0	DTSX	
7	Tuyến đường ô tô Bàng Nâu - Khe Dây. Đoạn từ kho than G9 ra cảng Khe Dây	2,0	DTSX	

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm; chiều dài, km	Hình thức đầu tư	Ghi chú
8	Tuyến đường ô tô Khe Tam - Cảng Km6:			
-	Đoạn từ Nam Khe Tam ra cảng Km6	3,5	DTSX	
9	Cầu vượt qua QL 18A để vận tải than ra cụm cảng Khe Dây	01 cái	DTSX	
10	Cầu vượt qua QL 18A để vận tải than ra cụm cảng Km6	01 cái	DTSX	

b) Cải tạo, mở rộng, xây dựng mới

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm; chiều dài, km	Hình thức đầu tư	Ghi chú
GIAI ĐOẠN 2021 - 2030				
I	**HỆ THỐNG VẬN TẢI NGOÀI**			
I.1	**Hệ thống đường ô tô**			
*	**Khu vực Uông Bí**			
1	Tuyến đường ô tô Lán Tháp - Uông Thượng	6,6	CTMR	
2	Tuyến đường ô tô nối từ mặt bằng sân công nghiệp mỏ Tràng Bạch đến mặt bằng 56 Mạo Khê	4,5	CTMR	
3	Tuyến đường ô tô từ mặt bằng sân công nghiệp +30 Tràng Bạch đến mặt bằng sân công nghiệp +15 Tân Yên	4,6	CTMR	
4	Tuyến đường ô tô Lán Tháp - Khe Thần	3,8	CTMR	
5	Tuyến đường ô tô từ mặt bằng sân công nghiệp +30 Tràng Bạch đến mặt bằng sân công nghiệp Khe Chuối	14,3	CTMR	
*	**Khu vực Hòn Gai**			
1	Tuyến đường trục từ ngã ba Hà Lầm qua mặt bằng sân công nghiệp lò giếng Hà Lầm đến đường tỉnh lộ 337		CTMR	

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm; chiều dài, km	Hình thức đầu tư	Ghi chú
-	Đoạn từ tỉnh lộ 336 đến mặt bằng sân công nghiệp Hà Lầm	2,8	CTMR	
-	Đoạn từ mặt bằng sân công nghiệp Hà Lầm - Tỉnh lộ 337	0,7	CTMR	
2	Đường Hà Tu - Nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh	6,0	CTMR	
3	Đoạn từ tỉnh lộ 337 đến Nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh.	2,1	CTMR	
4	Đường từ mặt bằng sân công nghiệp Bình Minh - Nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh	2,8	CTMR	
5	Đường từ mặt bằng sân công nghiệp Núi Béo đến Ga Lộ Phong	2,6	CTMR	
6	Tuyến đường ô tô vận tải than từ mỏ Quảng La đến cụm cảng Làng Khánh	12,0	CTMR	
*	**Khu vực Cẩm Phả**			
1	Tuyến đường nội bộ nối vùng than Hòn Gai với vùng than Cẩm Phả	10,0	CTMR	
2	Tuyến đường ô tô từ trung tâm mỏ Ngã Hai, Quang Hanh đến đường 86	3,6	CTMR	
3	Tuyến đường ô tô từ Khe Tam đến mặt bằng sân công nghiệp mỏ Khe Chàm III	6,8	CTMR	
4	Tuyến đường ô tô từ Quốc lộ18 vào cảng Hóa Chất Mông Dương	2,0	CTMR	
5	Đầu tư cải tạo nâng cấp tuyến đường từ Quốc lộ 18A vào mỏ Ngã Hai	6,3	CTMR	
6	Tuyến đường Cao Sơn - Cọc Sáu	6,2	CTMR	
7	Tuyến đường ô tô Đèo Nai - Cọc Sáu	5,0	CTMR	
8	Tuyến đường ô tô từ QL 18 đến Khe Tam - Đoạn qua bãi thải Nam Khe Tam	3,8	CTMR	
9	Tuyến đường ô tô Khe Sim - Lộ Trí	5,3	CTMR	

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm; chiều dài, km	Hình thức đầu tư	Ghi chú
II.2	**Hệ thống đường sắt**			
1	Đầu tư xây dựng hệ thống cầu vượt đường sắt trên tuyến đường ô tô Lán Tháp - Uông Bí	02 cầu	XDM	
2	Cải tạo nâng cấp Ga Vàng Danh	01 ga	CTMR	
GIAI ĐOẠN 2031 - 2050 (ĐỊNH HƯỚNG)				
I	**CẢNG THAN**			
I.1	**Cảng xuất - nhập than**			
*	***Vùng than Quảng Ninh***			
1	Đầu tư xây dựng cảng Đông Triều Phả Lại	1.000 - 2.000	XDM	

Ghi chú:

- Công suất của cảng, băng tải: đơn vị tính là "1.000 tấn/năm"; chiều dài của đường ô tô, đường sắt: đơn vị tính là "km".

- Công suất, chiều dài các dự án CTMR, XDM là dự kiến và được xác định cụ thể ở giai đoạn chuẩn bị dự án, có thể điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện thực tế và phải được thể hiện trong Kế hoạch thực hiện quy hoạch theo từng thời kỳ.

- Việc điều chỉnh dự án, bổ sung dự án mới phải thể hiện trong Kế hoạch thực hiện quy hoạch theo từng thời kỳ.

- Công tác chuẩn bị dự án có thể thực hiện trước và/hoặc trong giai đoạn quy hoạch để đảm bảo các dự án vào sản xuất/vận hành đúng tiến độ theo quy hoạch.

Phụ lục III

TỌA ĐỘ RANH GIỚI KHÉP GÓC

(Kèm theo Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Các đề án thăm dò tài nguyên than

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
A	**GIAI ĐOẠN 2021 - 2030**				
I	**BỂ THAN ĐÔNG BẮC**				
I.1	**Vùng Uông Bí - Đông Triều - Chí Linh**				
1	**Mỏ Đồng Vông - Uông Thượng**				
1.1	Đề án thăm dò mỏ than Đồng Vông - Uông Thượng	ĐV.4-1	2341668	691952	19,00
		ĐV.5	2341673	692509	
		ĐV.6	2341353	692882	
		ĐV.7	2341063	693347	
		ĐV.8	2336949	693193	
		ĐV.9	2336985	688633	
		ĐV.10	2337692	688431	
		ĐV.11	2338331	688711	
		ĐV.12	2338686	688705	
		ĐV.13	2338691	688865	
		ĐV.14	2339898	689102	
		ĐV.15	2340491	689129	
		ĐV.15-1	2340600	689142	
		ĐV.16-2	2340891	689749	
		H.4	2341101	690190	
2	**Mỏ Đồng Rì**				
2.1	Đề án thăm dò mỏ than Đồng Rì	ĐR.1	2343708	681325	12,41
		ĐR.2	2343549	682707	

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		ĐR.3	2343278	684160	
		ĐR.4	2343302	684652	
		ĐR.5	2343252	685058	
		ĐR.6	2342783	686869	
		ĐR.7	2342621	687444	
		ĐR.8	2342417	687865	
		ĐR.9	2342249	688072	
		ĐR.10	2342211	688186	
		ĐR.10-1	2341979	688200	
		ĐR.11	2341759	688247	
		ĐR.12	2341581	688470	
		ĐR.13	2341393	688642	
		ĐR.14	2340918	688867	
		ĐR.15	2340744	688939	
		ĐR.16	2340596	689001	
		ĐR.16-1	2340551	689040	
		ĐR.17	2340733	688381	
		ĐR.18	2342100	681355	
3	**Mỏ Vàng Danh**				
3.1	Đề án thăm dò khu Cánh Gà - mỏ Vàng Danh	CG.1	2340075	682665	4,53
		A1	2340578	683020	
		A2	2340544	683295	
		A3	2340174	683500	
		A4	2340107	683979	
		A5	2340110	684446	
		A6	2340013	684883	
		22	2340073	685243	
		CG.4A	2339991	685436	
		CG.5	2338481	684864	

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		CG.6	2337659	685006	
		CG.7	2337781	684852	
		CG.8	2337884	683945	
		CG.9	2338232	683701	
		CG.10	2338981	683509	
		CG.11	2339086	682962	
		CG.12	2338901	682725	
3.2	Đề án thăm dò khu Trung tâm - mỏ Vàng Danh	A7	2339832	685812	11,27
		A8	2339857	686129	
		A9	2340311	687040	
		VD5	2340208	687566	
		VD6	2340326	688029	
		VD7	2340024	688719	
		VD8	2339898	689102	
		VD9	2338691	688864	
		VD10	2338686	688705	
		VD11	2338331	688711	
		VD12	2337692	688431	
		VD13	2337313	687065	
		VD14	2336304	686840	
		VD15	2336295	686390	
		VD16	2337198	685198	
		VD17	2337562	685131	
		CG.6	2337659	685006	
		CG.5	2338481	684864	
		CG.4A	2339991	685436	
4	**Mỏ Nam Mẫu**				
4.1	Đề án thăm dò mỏ Nam Mẫu	NM2a	2340611	680743	4,43
		NM3a	2340641	681052	

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		NM4a	2340610	681883	
		NM5a	2340578	683020	
		NM5	2340074	682665	
		NM6	2338901	682725	
		NM7	2338320	682426	
		NM8	2338151	681915	
		NM9.1	2338671	680740	
		NM9.2	2340000	680742	
5	**Mỏ Bảo Đài I**				
5.1	Đề án thăm dò mỏ than Bảo Đài I	BĐ.I-1	2341536	684250	3,62
		BĐ.I-2	2340733	688380	
		BĐ.I-3	2340491	689129	
		BĐ.I-4	2339898	689102	
		BĐ.I-5	2340024	688719	
		BĐ.I-6	2340325	688028	
		BĐ.I-7	2340206	687566	
		BĐ.I-8	2340380	686682	
		BĐ.I-9	2340440	685081	
		BĐ.I-10	2340818	683987	
6	**Mỏ Bảo Đài II**				
6.1	Đề án thăm dò mỏ Bảo Đài II	BĐ.II-1	2341245	680743	2,52
		BĐ.II-2	2340956	682210	
		BĐ.II-3	2341901	682378	
		BĐ.II-4	2341537	684251	
		BĐ.II-5	2340818	683987	
		BĐ.II-6	2341039	683345	
		BĐ.II-7	2340578	683020	
		BĐ.II-8	2340610	681883	

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		BĐ.II-9	2340641	681052	
		BĐ.II-10	2340611	680743	
7	**Mỏ Thanh Sơn**				
7.1	Đề án thăm dò mỏ Thanh Sơn	TS-1	2343025	678892	3,97
		TS-2	2343328	681298	
		TS-3	2342023	681300	
		TS-4	2341813	682362	
		TS-5	2340956	682210	
		TS-6	2341413	679890	
		TS-7	2342760	679890	
		TS-8	2342760	678892	
8	**Mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên**				
8.1	Đề án thăm dò mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	**Khu I**			1,04
		KC-HT.1.1	2341814	666208	
		KC-HT.1.2	2341827	666893	
		KC-HT.9.1	2340161	666926	
		KC-HT.9.2	2340579	666174	
		Khu II			18,00
		KC-HT.2.1	2341865	668940	
		KC-HT.2	2342020	677132	
		KC-HT.3	2341456	677145	
		KC-HT.3A	2341450	677083	
		KC-HT.4	2339620	677102	
		KC-HT.5	2339687	676401	
		KC-HT.6	2338841	675057	
		KC-HT.7	2340980	672377	
		KC-HT.8	2339841	672398	
		KC-HT.8.1	2339776	668940	

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
9	**Mỏ Tràng Bạch**				
9.1	Đề án thăm dò mỏ Tràng Bạch	TB1	2334271	669734	17,39
		TB2	2334465	670200	
		TB3	2334552	670828	
		TB4	2334378	672476	
		TB5	2334452	674981	
		TB5A	2330659	675052	
		TB5B	2330641	674651	
		TB5C	2330900	673877	
		TB5D	2331207	673231	
		TB5E	2331369	672248	
		TB5F	2331041	672144	
		TB5G	2331095	672033	
		TB5H	2331235	672040	
		TB5I	2331442	671857	
		TB5J	2331467	670546	
		TB5K	2331147	670552	
		TB5L	2330855	670428	
		TB5M	2331027	670005	
		TB5N	2330961	669795	
		TB10	2331663	669783	
10	**Mỏ Nam Tràng Bạch**				
10.1	Đề án thăm dò mỏ Nam Tràng Bạch	TB.5A4	2329391	675540	10,08
		TB.5A5	2329681	675871	
		TB.5A6	2330051	676011	
		TB.5A7	2329976	675230	

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		TB.5A8	2330251	675150	
		TB.5A9	2330671	675330	
		TB.5a	2330659	675052	
		TB.5b	2330641	674651	
		TB.5c	2330900	673877	
		TB.5d	2331207	673231	
		TB.5e	2331369	672248	
		TB.5f	2331041	672144	
		TB.5g	2331095	672033	
		TB.5h	2331235	672040	
		TB.5i	2331442	671857	
		TB.5j	2331467	670546	
		TB.5k	2331147	670552	
		TB.5l	2330855	670428	
		TB.5m	2331027	670005	
		TB.5n	2330961	669795	
		TB.5n1	2330899	669597	
		TB.5o	2330993	669265	
		TB.5p	2330561	668674	
		32	2330392	669197	
		31	2330419	669566	
		MK.I.8	2330439	669806	
		TB.9	2329804	669818	
		TB.8	2329359	670448	
		TB.7	2329530	672563	
		TB.6	2329206	675080	
		TB.6.1	2329127	675697	

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
11	**Mỏ Mạo Khê**				
11.1	Đề án thăm dò than mỏ Mạo Khê	MK.1	2332464	663161	20,37
		MK.2	2333662	666066	
		MK.3	2334418	667701	
		MK.4	2334271	669734	
		MK.5	2331663	669783	
		TB.5n	2330961	669795	
		TB.5n1	2330899	669597	
		TB.5o	2330993	669265	
		TB.5p	2330561	668674	
		32	2330392	669197	
		31	2330419	669566	
		MK.I.8	2330439	669806	
		MK.6	2329804	669818	
		MK.7	2330259	667490	
		MK.8	2331085	664584	
		MK.9	2331658	662721	
12	**Mỏ Đông Triều**				
12.1	Đề án thăm dò mỏ Đông Triều	ĐT.1	2331118	662426	85,66
		ĐT.2	2331658	662721	
		ĐT.3	2332464	663161	
		ĐT.4	2333662	666066	
		ĐT.5	2334418	667701	
		ĐT.6	2334271	669734	
		ĐT.7	2336037	669701	
		ĐT.8	2336451	664390	
		ĐT.9	2337308	662373	
		ĐT.10	2335503	661056	
		ĐT.11	2334197	659460	

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		ĐT.12	2334200	659094	
		ĐT.13	2335184	658407	
		ĐT.14	2338169	658345	
		ĐT.15	2339929	653806	
		ĐT.16	2337276	654199	
		ĐT.17	2335743	652461	
		ĐT.18	2335743	650500	
		ĐT.19	2330888	650645	
		ĐT.20	2330912	651684	
		ĐT.21	2332794	652491	
		ĐT.22	2332583	655240	
		ĐT.23	2330974	654817	
13	**Mỏ Cổ Kênh**				
13.1	Đề án thăm dò mỏ Cổ Kênh	CK1	2333722	646138	10,61
		CK2	2333783	649779	
		CK3	2330870	649828	
		CK4	2330810	646188	
I.2	**Vùng Hòn Gai**				
1	**Mỏ Suối Lại**				
1.1	Đề án thăm dò mỏ than Suối Lại	SL.1	2324818	719535	13,88
		SL.2-1	2324918	719822	
		SL.2-2	2324812	720144	
		SL.2-3	2324955	720471	
		SL.2-4	2324667	721026	
		SL.2-5	2324685	721350	
		SL.2-6	2325120	721528	
		SL.2-7	2325726	722102	
		SL.3	2325927	722666	
		SL.4	2325806	723062	

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		SL.5	2325218	723381	
		SL.6	2324405	724220	
		SL.7	2324236	725004	
		SL.8	2323856	724342	
		SL.9	2323759	723821	
		SL.10	2322868	722243	
		SL.11	2321858	721742	
		SL.12	2321931	721360	
		SL.13	2321913	720310	
		SL.14	2322165	719815	
		SL.15	2321907	719820	
		SL.16	2321897	719540	
		SL.17	2321883	718992	
		SL.18	2322299	718954	
		SL.19	2322284	717783	
		SL.20	2323140	718067	
		SL.21	2323133	719067	
		SL.22	2323511	719210	
		SL.23	2323518	719560	
2	**Mỏ Hà Lầm**				
2.1	Đề án thăm dò mỏ than Hà Lầm	HL.1	2321897	719540	7,99
		HL.2	2321907	719820	
		HL.3	2322165	719815	
		HL.4	2321913	720310	
		HL.5	2321919	720740	
		HL.6	2321679	721245	
		HL.7	2320491	721917	
		HL.8	2318533	722064	
		HL.9	2318506	721704	

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		HL.10	2318432	720395	
		HL.11	2319131	719272	
		HL.12	2320411	719261	
		HL.13	2320415	719468	
		HL.14	2320815	719461	
		HL.15	2320816	719511	
		HL.16	2320916	719509	
		HL.17	2321537	719532	
2.2	Đề án thăm dò phía Nam - mỏ Hà Lầm	HL.8	2318533	722064	3,25
		HL.9	2318506	721704	
		HL.10	2318432	720395	
		HL.11	2319131	719272	
		HL.12	2320411	719261	
		HL.13	2320415	719468	
		HL.13A	2320738	720190	
		HL.13B	2319140	720832	
		HL.13C	2319162	722017	
3	**Mỏ Hà Ráng**				
3.1	Đề án thăm dò mỏ than Hà Ráng	HRM.1	2327660	724908	9,57
		HRM.2	2327677	725295	
		HRM.3	2327359	725759	
		HRM.4	2326854	726223	
		HRM.5	2327159	726777	
		5	2326335	727084	
		6	2327219	728643	
		HR.9-1	2327506	728733	
		HR.10	2327496	728931	
		HR.11	2327062	728946	
		HR.12	2326705	728493	

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		HR.13	2326319	728469	
		HR.14	2325811	727970	
		HR.15	2325701	727671	
		HR.16	2325523	727080	
		HR.17	2324731	726036	
		HR.18	2324236	725004	
		HR.19	2324405	724220	
		HR.20	2325218	723381	
		HR.21	2325806	723062	
		HR.22	2326492	724831	
		HR.23	2327004	724633	
		HR.24	2327552	724905	
I.3	**Vùng Cẩm Phả**				
1	**Mỏ Ngã Hai**				
1.1	Đề án thăm dò mỏ Đông Ngã Hai	7	2328497	729044	16,46
		8	2328920	729441	
		9	2329045	730529	
		NH.2-1	2329459	729816	
		NH.3	2329569	730494	
		NH.4	2329648	731556	
		NH.5	2329743	732797	
		NH.6	2329884	733075	
		NH.7	2328728	733356	
		NH.8	2328239	733661	
		NH.9	2328110	733164	
		NH.10	2327662	733306	
		NH.11	2327533	733593	
		NH.12	2327390	733239	
		NH.13	2327509	732595	

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		NH.14	2327259	732752	
		NH.15	2326915	733228	
		NH.16	2326623	733488	
		NH.17	2326570	732906	
		NH.18	2326521	732365	
		NH.19	2326243	731680	
		NH.20	2326274	730392	
		NH.20.1	2325732	731103	
		NH.20.2	2325441	730072	
		NH.20.3	2325081	728823	
		NH.20.4	2325010	728038	
		NH.20.5	2325701	727671	
		NH.20.6	2325811	727970	
		NH.21	2326319	728469	
		NH.22	2326705	728493	
		NH.23	2327062	728946	
		NH.24	2327496	728931	
		NH.24-1	2327506	728733	
2	**Mỏ Khe Tam**				
2.1	Đề án thăm dò mỏ Khe Tam	KT.1	2329884	733075	8,32
		KT.2	2330479	733443	
		KT.3	2330532	734583	
		KT.4	2330957	735349	
		KT.5	2330944	736277	
		KT.6	2330440	736285	
		KT.7	2328779	736317	
		KT.8	2327209	736346	
		KT.9	2327205	736146	
		KT.10	2327701	735776	

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		KT.11	2327816	735495	
		KT.12	2327822	734980	
		KT.13	2327973	734707	
		KT.14	2328350	734546	
		KT.15	2328239	733661	
		KT.16	2328728	733356	
3	**Mỏ Khe Sim**				
3.1	Đề án thăm dò mỏ Khe Sim	KS1	2326570	732903	4,49
		KS2	2326623	733488	
		KS3	2327122	735815	
		KS4	2326497	736642	
		KS5	2326418	736985	
		KS6	2326263	737096	
		KS7	2325811	737259	
		KS8	2325991	736259	
		KS9	2325837	735052	
		KS10	2325839	734473	
		KS11	2325639	733762	
		KS12	2325344	733077	
		KS13	2325811	732649	
		KS14	2325811	732402	
		KS15	2326105	732385	
		KS16	2326548	732827	
4	**Mỏ Khe Chàm**				
4.1	Đề án thăm dò mỏ Khe Chàm III	KCIII.1	2330944	736277	3,77
		KCIII.2	2330845	736689	
		KCIII.3	2330479	737320	
		KCIII.4	2330236	738229	
		KCIII.5	2329784	738527	

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		KCIII.6	2329722	738805	
		KCIII.7	2329353	738970	
		KCIII.8	2329276	738625	
		KCIII.9	2329006	738453	
		KCIII.10	2328936	738031	
		KCIII.11	2328575	738022	
		KCIII.12	2328771	737554	
		KCIII.13	2328988	737270	
		KCIII.14	2329006	737010	
		KCIII.15	2328779	736317	
		KCIII.16	2330440	736285	
		KCIII.16	2330440	736285	
5	**Mỏ Đông Lộ Trí**				
5.1	Đề án thăm dò mỏ Đông Lộ Trí	ĐLT-01	2325337	739032	4,86
		ĐLT-02	2325596	739385	
		ĐLT-03	2325503	739999	
		ĐLT-04	2325640	740389	
		ĐLT-05	2325900	740602	
		ĐLT-06	2326314	740680	
		ĐLT-07	2326812	740551	
		ĐLT-08	2327193	740142	
		ĐLT-09	2327228	739477	
		ĐLT-10	2327127	738673	
		ĐLT-11	2327139	737767	
		ĐLT-12	2326932	737486	
		ĐLT-13	2326524	737269	
		ĐLT-14	2326129	737508	
		ĐLT-15	2325989	737886	

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		ĐLT-16	2325398	738375	
		ĐLT-17	2325332	738751	
		ĐLT-17	2325332	738751	
6	**Mỏ Bắc Cọc Sáu**				
6.1	Đề án thăm dò mỏ than Bắc Cọc Sáu	BCS.1	2328898	740273	3,23
		BCS.2	2329413	739987	
		BCS.3	2329979	740266	
		BCS.4	2329757	740750	
		BCS.5	2329469	740897	
		BCS.6	2329730	741404	
		BCS.7	2329381	741478	
		BCS.8	2329339	741861	
		BCS.9	2329171	742196	
		BCS.10	2328807	742180	
		BCS.11	2328577	742057	
		BCS.12	2328441	741812	
		BCS.13	2328300	742128	
		BCS.14	2328224	742446	
		BCS.15	2328027	742889	
		BCS.16	2327977	742140	
		BCS.17	2327694	741189	
		BCS.18	2327532	740775	
		BCS.19	2328007	740807	
		BCS.20	2328261	740612	
		BCS.21	2328583	740491	
		BCS.22	2328847	740454	
7	**Mỏ Bắc Quảng Lợi**				
7.1	Đề án thăm dò mỏ Bắc Quảng Lợi	BQL.1	2329171	742196	3,84
		BQL.2	2329539	742406	

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		BQL.3	2329868	742722	
		BQL.4	2329264	743210	
		BQL.5	2329532	743860	
		BQL.6	2329777	744117	
		BQL.7	2330122	744222	
		BQL.8	2330251	744326	
		BQL.9	2329976	744573	
		BQL.10	2329523	744660	
		BQL.11	2329204	744867	
		BQL.12	2328716	744987	
		BQL.13	2328231	744160	
		BQL.14	2328027	742889	
		BQL.15	2328224	742446	
		BQL.16	2328300	742128	
		BQL.17	2328441	741812	
		BQL.18	2328577	742057	
		BQL.19	2328807	742180	
II	**VÙNG NỘI ĐỊA, ĐỊA PHƯƠNG**				
1	**Mỏ Núi Hồng**				
1.1	Đề án thăm dò than khu mỏ Núi Hồng	NH1	2401503	552166	8,71
		NH2	2401156	554515	
		NH3	2401104	554750	
		NH4	2400648	555748	
		NH5	2399114	555825	
		NH6	2397760	554577	
		NH7	2398540	553869	
		NH8	2399024	553871	

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		NH9	2399025	553429	
		NH10	2399345	553138	
		NH11	2399418	552233	
2	**Mỏ Khánh Hòa**				
2.1	Đề án thăm dò mỏ Khánh Hòa	KH1	2392037	577255	5,20
		KH2	2392692	577800	
		KH3	2392216	578475	
		KH4	2391791	579063	
		KH5	2390995	580040	
		KH6	2391033	580581	
		KH7	2390639	581387	
		KH8	2390032	581655	
		KH9	2389473	581574	
		KH10	2389320	580413	
		KH11	2389452	580025	
		KH12	2389730	579850	
		KH13	2390054	579754	
		KH14	2390185	579587	
		KH17	2390492	579192	
		KH18	2390605	579046	
		KH19	2391199	578482	
		KH20	2391337	578056	
3	**Mỏ Khe Bố**				
3.1	Đề án thăm dò mỏ Khe Bố	1	1722200	455701	1,82
		2	1722200	456999	
		3	1720800	457000	
		4	1720800	455701	

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
4	**Mỏ Bố Hạ**				
4.1	Đề án thăm dò mỏ Bố Hạ	BH.1	2374595	626287	1,00
		BH.2	2375783	625096	
		BH.3	2376124	625331	
		BH.4	2375567	626226	
		BH.5	2375070	626740	
4.2	Đề án thăm dò mỏ Đèo Vàng	BH.1	2374595	626287	1,21
		BH.5	2375070	626740	
		BH.6	2373810	628045	
		BH.7	2373320	627567	
5	**Mỏ Làng Cẩm - Phấn Mế**				
5.1	Đề án thăm dò than mỡ khu Cánh Chìm mỏ than Phấn Mễ	CC1	2397486	575000	0,48
		CC2	2398363	575369	
		CC3	2398360	575743	
		CC4	2398183	575807	
		CC5	2397486	575650	
5.2	Đề án thăm dò than mỡ khu Nam Làng Cẩm	NLC1	2395250	573670	1,50
		NLC2	2395000	574100	
		NLC3	2394000	573400	
		NLC4	2393200	573200	
		NLC5	2393200	572800	
		NLC6	2393600	572400	
		NLC7	2395200	573400	
5.3	Đề án thăm dò than mỡ khu Bắc Làng Cẩm (khu Âm Hồn)	BLC1	2396200	573600	0,79
		BLC2	2396000	574200	
		BLC3	2395400	574200	
		BLC4	2395000	574100	
		BLC5	2395250	573670	

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		BLC6	2395200	573400	
		BLC7	2395400	573200	
III	**BỂ THAN SÔNG HỒNG**				
1	**Mỏ Nam Thịnh**				
1.1	Đề án thăm dò mỏ Nam Thịnh (diện tích khai thác thử nghiệm)	A	2251397	664828	5,29
		B	2250608	664765	
		C	2250185	664759	
		D	2249271	664654	
		E	2248388	664524	
		F	2248069	664494	
		G	2247691	664341	
		H	2247129	665238	
		I	2246893	665756	
		K	2247200	666073	
		L	2250201	666064	
B	**GIAI ĐOẠN 2031 - 2050**				
I	**BỂ THAN ĐÔNG BẮC**				
I.1	**Vùng Uông Bí - Đông Triều - Phả Lại**				
1	**Mỏ Đồng Rì**				
1.1	Đề án thăm dò mỏ Đồng Rì	ĐR.1	2343708	681325	13,42
		ĐR.2	2343549	682707	
		ĐR.3	2343278	684160	
		ĐR.4	2343302	684652	
		ĐR.5	2343252	685058	
		ĐR.6	2342783	686869	
		ĐR.7	2342621	687444	
		ĐR.8	2342417	687865	
		ĐR.9	2342249	688072	

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		ĐR.10	2342138	688402	
		ĐR.11	2341884	689072	
		ĐR.12	2341827	689437	
		ĐR.12-1	2341789	689419	
		ĐR.12-2	2341503	689421	
		ĐR.12-3	2341329	689505	
		ĐR.15	2340959	689183	
		ĐR.16	2340491	689129	
		ĐR.17	2340733	688381	
		ĐR.18	2342100	681355	
2	**Mỏ Vàng Danh**				
2.1	Đề án thăm dò khu Bắc - mỏ Vàng Danh	VD2	2341039	683345	1,94
		A1	2340578	683020	
		A2	2340544	683295	
		A3	2340174	683500	
		A4	2340107	683979	
		A5	2340110	684446	
		A6	2340013	684883	
		22	2340073	685243	
		A7	2339832	685812	
		A8	2339857	686129	
		A9	2340311	687040	
		VD4	2340381	686688	
		VD3	2340441	685081	
3	**Mỏ Bảo Đài I**				
3.1	Đề án thăm dò mỏ Bảo Đài I	BĐ.I-1	2341536	684250	3,62
		BĐ.I-2	2340733	688380	
		BĐ.I-3	2340491	689129	
		BĐ.I-4	2339898	689102	

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		BĐ.I-5	2340024	688719	
		BĐ.I-6	2340325	688028	
		BĐ.I-7	2340206	687566	
		BĐ.I-8	2340380	686682	
		BĐ.I-9	2340440	685081	
		BĐ.I-10	2340818	683987	
4	**Mỏ Bảo Đài II**				
4.1	Đề án thăm dò mỏ Bảo Đài II	BĐ.II-1	2341245	680743	2,52
		BĐ.II-2	2340956	682210	
		BĐ.II-3	2341901	682378	
		BĐ.II-4	2341537	684251	
		BĐ.II-5	2340818	683987	
		BĐ.II-6	2341039	683345	
		BĐ.II-7	2340578	683020	
		BĐ.II-8	2340610	681883	
		BĐ.II-9	2340641	681052	
		BĐ.II-10	2340611	680743	
5	**Mỏ Bảo Đài III**				
5.1	Đề án thăm dò mỏ Bảo Đài III	BĐ.III-1	2344978	670378	14,20
		BĐ.III-2	2344441	675000	
		BĐ.III-3	2342500	675000	
		BĐ.III-4	2342500	676750	
		BĐ.III-5	2342425	677133	
		BĐ.III-6	2342020	677132	
		BĐ.III-7	2341980	675000	
		BĐ.III-8	2341888	670163	

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
6	**Mỏ Đông Tràng Bạch**				
6.1	Đề án thăm dò mỏ Đông Tràng Bạch	ĐTB.1	2334452	674981	61,73
		ĐTB.2	2334527	677438	
		ĐTB2-1	2334426	678353	
		8	2330451	677040	
		7	2331111	678292	
		ĐTB2-2	2334311	679389	
		ĐTB.3	2333604	685795	
		ĐTB.4	2333566	687063	
		ĐTB.5	2332265	686579	
		ĐTB.6	2331077	686706	
		ĐTB.7	2329971	686845	
		ĐTB.8	2328839	686440	
		ĐTB.9	2327660	685696	
		ĐTB.10	2327769	684975	
		ĐTB.11	2328889	677544	
		ĐTB.12	2329127	675697	
		ĐTB.13	2329391	675540	
		ĐTB.14	2329681	675871	
		ĐTB.15	2330051	676011	
		ĐTB.16	2329976	675230	
		ĐTB.17	2330251	675150	
		ĐTB.18	2330671	675330	
		ĐTB.19	2330659	675052	
7	**Mỏ Nam Tràng Bạch**				
7.1	Đề án thăm dò mỏ Nam Tràng Bạch	TB.5A4	2329391	675540	10,08
		TB.5A5	2329681	675871	
		TB.5A6	2330051	676011	

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		TB.5A7	2329976	675230	
		TB.5A8	2330251	675150	
		TB.5A9	2330671	675330	
		TB.5a	2330659	675052	
		TB.5b	2330641	674651	
		TB.5c	2330900	673877	
		TB.5d	2331207	673231	
		TB.5e	2331369	672248	
		TB.5f	2331041	672144	
		TB.5g	2331095	672033	
		TB.5h	2331235	672040	
		TB.5i	2331442	671857	
		TB.5j	2331467	670546	
		TB.5k	2331147	670552	
		TB.5l	2330855	670428	
		TB.5m	2331027	670005	
		TB.5n	2330961	669795	
		TB.5n1	2330899	669597	
		TB.5o	2330993	669265	
		TB.5p	2330561	668674	
		32	2330392	669197	
		31	2330419	669566	
		MK.I.8	2330439	669806	
		TB.9	2329804	669818	
		TB.8	2329359	670448	
		TB.7	2329530	672563	
		TB.6	2329206	675080	
		TB.6.1	2329127	675697	

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
8	**Mỏ Mạo Khê**				
8.1	Đề án thăm dò mỏ Mạo Khê	MK.1	2332464	663161	20,36
		MK.2	2333662	666066	
		MK.3	2334418	667701	
		MK.4	2334271	669734	
		MK.5	2331663	669783	
		TB.5n	2330961	669795	
		TB.5n1	2330899	669597	
		TB.5o	2330993	669265	
		TB.5p	2330561	668674	
		32	2330392	669197	
		31	2330419	669566	
		MKI.8	2330439	669806	
		MK.6	2329804	669818	
		MK.7	2330259	667490	
		MK.8	2331085	664584	
		MK.9	2331658	662721	
9	**Mỏ Chí Linh I**				
9.1	Đề án thăm dò mỏ Chí Linh I	CLI.1	2339929	653806	71,26
		CLI.2	2339703	643217	
		CLI.3	2333971	643316	
		CLI.4	2331268	641062	
		CLI.5	2330777	644321	
		CLI.6	2330810	646188	
		CLI.6.1	2333722	646138	
		CLI.6.2	2333783	649779	
		CLI.7	2330870	649828	
		CLI.8	2330888	650645	

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		CLI.9	2335743	650500	
		CLI.10	2335743	652461	
		CLI.11	2337276	654199	
10	**Mỏ Chí Linh II**				
10.1	Đề án thăm dò mỏ Chí Linh II	CLI.1	2339703	643217	62,97
		CLI.2	2339587	637092	
		CLI.3	2334672	633931	
		CLI.4	2332274	634390	
		CLI.5	2331268	641062	
		CLI.6	2333971	643316	
11	**Mỏ Cổ Kênh**				
11.1	Đề án thăm dò mỏ Cổ Kênh	CK1	2333722	646138	10,61
		CK2	2333783	649779	
		CK3	2330870	649828	
		CK4	2330810	646188	
I.2	**Vùng Hòn Gai**				
1	**Mỏ Bình Minh**				
1.1	Đề án thăm dò mỏ Bình Minh	BM.1	2321719	714536	12,04
		BM.2	2321775	716242	
		BM.3	2321802	717692	
		BM.4	2322284	717783	
		BM.5	2322299	718954	
		BM.6	2321883	718992	
		BM.7	2321897	719540	
		BM.8	2321537	719532	
		BM.9	2320916	719509	
		BM.10	2320816	719511	
		BM.11	2320815	719461	

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		BM.12	2320415	719468	
		BM.13	2320411	719261	
		BM.14	2319131	719272	
		BM.15	2319011	719244	
		BM.16	2318993	718337	
		BM.17	2319568	717490	
		BM.18	2319748	714442	
2	**Mỏ Hà Ráng**				
2.1	Đề án thăm dò mỏ Hà Ráng	HR.1	2329274	724612	16,33
		HR.2	2329498	725586	
		HR.3	2329525	726524	
		HR.3-1	2329581	726707	
		HR.3-2	2329501	726791	
		HR.4-1	2329720	727414	
		HR.5	2329483	727928	
		HR.6	2329023	728450	
		2	2328938	728411	
		3	2328405	728121	
		4	2327212	726758	
		5	2326335	727084	
		6	2327219	728643	
		HR.9-1	2327506	728733	
		HR.10	2327496	728931	
		HR.11	2327062	728946	
		HR.12	2326705	728493	
		HR.13	2326319	728469	
		HR.14	2325811	727970	
		HR.15	2325701	727671	

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		HR.16	2325523	727080	
		HR.17	2324731	726036	
		HR.18	2324236	725004	
		HR.19	2324405	724220	
		HR.20	2325218	723381	
		HR.21	2325806	723062	
		HR.22	2326492	724831	
		HR.23	2327004	724633	
		HR.24	2327552	724905	
		HR.25	2328230	724922	
I.3	**Vùng Cẩm Phả**				
1	**Mỏ Nam Khe Tam**				
1.1	Đề án thăm dò mỏ Nam Khe Tam	NKT.1	2328110	733164	3,32
		NKT.2	2328239	733661	
		NKT.3	2328350	734546	
		NKT.4	2327973	734707	
		NKT.5	2327822	734980	
		NKT.6	2327816	735495	
		NKT.7	2327701	735776	
		NKT.8	2327205	736146	
		NKT.9	2327122	735815	
		NKT.10	2326623	733488	
		NKT.11	2326915	733228	
		NKT.12	2327259	732752	
		NKT.13	2327509	732595	
		NKT.14	2327390	733239	
		NKT.15	2327533	733593	
		NKT.16	2327662	733306	

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
2	**Mỏ Bắc Quảng Lợi**				
2.1	Đề án thăm dò mỏ Bắc Quảng Lợi	BQL.1	2329171	742196	3,84
		BQL.2	2329539	742406	
		BQL.3	2329868	742722	
		BQL.4	2329264	743210	
		BQL.5	2329532	743860	
		BQL.6	2329777	744117	
		BQL.7	2330122	744222	
		BQL.8	2330251	744326	
		BQL.9	2329976	744573	
		BQL.10	2329523	744660	
		BQL.11	2329204	744867	
		BQL.12	2328716	744987	
		BQL.13	2328231	744160	
		BQL.14	2328027	742889	
		BQL.15	2328224	742446	
		BQL.16	2328300	742128	
		BQL.17	2328441	741812	
		BQL.18	2328577	742057	
		BQL.19	2328807	742180	
II	**VÙNG NỘI ĐỊA, ĐỊA PHƯƠNG**				
1	**Mỏ Nông Sơn**				
1.1	Đề án thăm dò mỏ Nông Sơn	1	1740604	822376	2,48
		2	1740627	824162	
		3	1739122	824182	
		4	1739106	823492	

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		5	1739354	822815	
		6	1739418	822520	
		7	1739449	822391	
III	**BỂ THAN SÔNG HỒNG**				
1	**Mỏ Nam Thịnh**				
1.1	Đề án thăm dò mỏ Nam Thịnh	NT.1	2251397	664828	16,27
		NT.2	2250608	664765	
		NT.3	2250185	664759	
		NT.4	2249271	664654	
		NT.5	2248388	664524	
		NT.6	2248069	664494	
		NT.7	2247691	664341	
		NT.8	2247129	665238	
		NT.9	2246893	665756	
		NT.10	2246758	666880	
		NT.11	2254486	666880	
		NT.12	2254465	664730	
2	**Mỏ Nam Thịnh 2**				
2.1	Đề án thăm dò mỏ Nam Thịnh 2	NT2.1	2240768	660705	3,62
		NT2.2	2239064	662605	
		NT2.3	2238010	661820	
		NT2.4	2239510	659800	
3	**Mỏ Nam Phú I**				
3.1	Đề án thăm dò mỏ Nam Phú I	NPI.1	2247691	664341	5,14
		NPI.2	2245855	663553	
		NPI.3	2244181	664726	
		NPI.4	2243432	665269	
		NPI.5	2244973	665487	

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		NPI.6	2246893	665756	
		NPI.7	2247129	665238	
4	**Mỏ Nam Phú II**				
4.1	Đề án thăm dò mỏ Nam Phú II (diện tích khai thác thử nghiệm)	NPII.1	2241849	662762	5,23
		NPII.2	2244181	664726	
		NPII.3	2243432	665269	
		NPII.4	2242586	665867	
		NPII.5	2240657	664080	
4.2	Đề án thăm dò mỏ Nam Phú II	NPII.1	2242091	662966	13,2
		NPII.2	2244181	664726	
		NPII.3	2243432	665269	
		NPII.3.1	2244973	665487	
		NPII.3.2	2243690	666890	
		NPII.4	2242586	665867	
		NPII.5	2240657	664080	
		NPII.6	2239064	662605	
		NPII.7	2240768	660705	
		NPII.8	2242687	662278	
5	**Mỏ An Chính**				
5.1	Đề án thăm dò mỏ An Chính	AC.1	2252520	658850	5,76
		AC.2	2254970	661550	
		AC.3	2253900	662640	
		AC.4	2251400	660100	
6	**Mỏ Tây Giang**				
6.1	Đề án thăm dò mỏ Tây Giang	TG.1	2253900	657400	5,41
		TG.2	2258000	658200	
		TG.3	2257000	659400	
		TG.4	2253400	658720	

TT	Tên mỏ, đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
7	**Mỏ Đông Hoàng**				
7.1	Đề án thăm dò mỏ Đông Hoàng	ĐH.1	2267000	643100	9,38
		ĐH.2	2271000	644500	
		ĐH.3	2270000	646500	
		ĐH.4	2266100	645200	

2. Các dự án đầu tư mỏ than

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
I	**BỂ THAN ĐÔNG BẮC**				
I.1	**VÙNG UÔNG BÍ**				
1	**Mỏ Vàng Danh**				
1.1	Dự án đầu tư cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên các lộ vỉa Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin				
	Lộ vỉa 7 khu +315	LV24	2339035	684235	0,77
		LV25	2338884	684325	
		LV26	2338711	684429	
		LV27	2338563	684222	
		LV28	2338597	684019	
		LV29	2338743	684004	
		LV30	2338890	683990	
		LV31	2339011	684043	
	Lộ vỉa 4, 5, 6 khu Cánh Gà	LV15	2337933	684197	
		LV16	2337944	684471	
		LV17	2338027	684647	
		LV18	2338119	684678	
		LV19	2338260	684474	
		LV20	2338249	684173	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		LV21	2338135	684139	
		LV22	2338042	683926	
		LV23	2337878	684016	
	Lộ vỉa 5 khu +270	LV1	2337957	685717	
		LV2	2337708	686099	
		LV3	2337655	686257	
		LV4	2337706	686343	
		LV5	2337907	686322	
		LV6	2338057	686142	
		LV7	2338248	686031	
		LV8	2338374	686007	
		LV9	2338452	685797	
		LV10	2338563	685553	
		LV11	2338449	685348	
		LV12	2338151	685380	
		LV13	2338042	685512	
		LV14	2338047	685667	
1.2	Dự án cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên V4 ÷ V8a mỏ than Vàng Danh	LV10A	2338855	685912	2,92
		LV10B	2338768	686185	
		LV10C	2338467	686180	
		LV10D	2338108	686579	
		LV10E	2338109	686723	
		LV10F	2337943	686735	
		LV10G	2337694	686542	
		LV3	2337655	686257	
		LV23	2337878	684016	
		LV23A	2338178	683836	
		LV22A	2338370	683836	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		LV30	2338890	683990	
		LV31	2339011	684043	
		LV24	2339035	684235	
1.3	Đầu tư cải tạo mở rộng khai thác hầm lò tầng lò bằng từ LV ÷ +122 khu trung tâm Vàng Danh - Mỏ than Vàng Danh	LBVD1	2339069,248	684742,304	6,41
		LBVD2	2339009,359	685383,441	
		LBVD3	2339445,893	685623,197	
		LBVD4	2339370,490	685813,624	
		LBVD5	2338846,928	686472,524	
		LBVD6	2338543,438	687082,269	
		LBVD7	2338676,706	687625,766	
		LBVD8	2338365,491	687773,647	
		VD11	2338331,197	688711,325	
		VD12	2337691,889	688431,385	
		VD13	2337313,094	687065,497	
		VD14	2336303,808	686839,539	
		VD15	2336295,320	686389,691	
		VD16	2337197,834	685197,644	
		VD17	2337561,575	685130,777	
		VD18	2337781,306	684851,627	
1.4	- Đầu tư cải tạo mở rộng khai thác hầm lò tầng lò giếng từ +105 ÷ +00 khu trung tâm Vàng Danh - Mỏ than Vàng Danh (điều chỉnh);	5.1	2340419	685598	12,37
		5.2	2340381	686688	
		5.3	2340208	687566	
		5.4	2340326	688029	
		5.5	2340024	688719	
		5.6	2339898	689102	
		5.7	2338691	688864	
		5.8	2338686	688705	
		5.9	2338331	688711	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
1.5	- Đầu tư khai thác phần lò giếng mức +00 ÷ -175 khu Vàng Danh - Mỏ than Vàng Danh (điều chỉnh)	5.10	2337692	688431	
		5.11	2337518	687764	
		5.12	2337313	687065	
		5.13	2336304	686840	
		5.14	2336295	686390	
		5.15	2337198	685198	
		5.16	2337562	685131	
		5.17	2337659	685006	
		5.18	2338481	684864	
		VD3	2340441	685081	
1.6	Dự án đầu tư cải tạo mở rộng khai thác hầm lò tầng lò bằng từ LV ÷ +115 khu Cánh Gà Vàng Danh - mỏ than Vàng Danh	LBCG1	2339756,412	683004,324	3,41
		LBCG2	2340090,325	683529,012	
		LBCG3	2339971,918	683666,249	
		LBCG4	2339857,566	683753,409	
		LBCG5	2339793,444	683958,621	
		LBCG6	2339427,28	684267,539	
		LBCG7	2339217,893	684670,496	
		LBCG8	2339069,248	684742,304	
		LBCG9	2339009,359	685383,441	
		VD17	2337561,575	685130,777	
		VD18	2337781,306	684851,627	
		VD19	2337884,183	683944,682	
		VD20	2338234,525	683698,068	
		VD21	2338980,951	683508,971	
		VD22	2339085,618	682961,998	
		VD23	2338901,152	682725,484	
		VD1	2340075,002	682665,307	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
1.7 1.8	- Đầu tư khai thác phần lò giếng khu Cánh Gà, Mỏ than Vàng Danh - Công ty than Vàng Danh (điều chỉnh); - Khai thác hầm lò phần lò giếng mức -50 ÷ -175 khu Cánh Gà mỏ than Vàng Danh	CG.1	2340075	682665	5,87
		CG.2	2341039	683345	
		CG.3	2340441	685081	
		CG.4	2340419	685597	
		CG.5	2338481	684864	
		CG.6	2337659	685006	
		CG.7	2337781	684852	
		CG.8	2337884	683945	
		CG.9	2338232	683701	
		CG.10	2338981	683509	
		CG.11	2339086	682962	
		CG.12	2338901	682725	
1.9	Khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -175 mỏ than Vàng Danh	5.1	2340419	685598	12,37
		5.2	2340381	686688	
		5.3	2340208	687566	
		5.4	2340326	688029	
		5.5	2340024	688719	
		5.6	2339898	689102	
		5.7	2338691	688864	
		5.8	2338686	688705	
		5.9	2338331	688711	
		5.10	2337692	688431	
		5.11	2337518	687764	
		5.12	2337313	687065	
		5.13	2336304	686840	
		5.14	2336295	686390	
		5.15	2337198	685198	
		5.16	2337562	685131	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		5.17	2337659	685006	
		5.18	2338481	684864	
		VD3	2340441	685081	
2	**Mỏ Nam Mẫu**				
2.1	Đầu tư cải tạo mở rộng sản xuất mỏ than Nam Mẫu công suất 900.000 tấn/năm - Công ty than Uông Bí	NM.3	2339678	681228	2,87
		NM.4	2339649	681279	
		NM.5	2340075	682665	
		NM.6	2338901	682725	
		NM.7	2338320	682426	
		NM.8	2338151	681915	
		NM.9.1	2338671	680740	
		NM.9.2	2340000	680742	
2.2	Khai thác hầm lò phần lò giếng mỏ than Nam Mẫu	NM.3A	2340641	681052	4,13
		NM.4A	2340610	681883	
		NM.5	2340074	682665	
		NM.6	2338901	682725	
		NM.7	2338320	682426	
		NM.8	2338151	681915	
		NM.9.1	2338671	680740	
		NM.9.2	2340000	680742	
		NM.9.3	2340611	680743	
2.3	Khai thác hầm lò mỏ Nam Mẫu	NM9.3	2340611	680743	4,43
		NM3a	2340641	681052	
		NM4a	2340610	681883	
		NM5a	2340578	683020	
		NM5	2340074	682665	
		NM6	2338901	682725	
		NM7	2338320	682426	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		NM8	2338151	681915	
		NM9.1	2338671	680740	
		NM9.2	2340000	680742	
3	**Mỏ Mạo Khê**				
3.1	Khai thác lộ thiên vỉa 9, 9a cánh Nam mở rộng, xuống sâu đến mức -40 - Công ty than Mạo Khê - TKV	MKLT.I.1	2331446	666133	0,34
		MKLT.I.2	2331465	666201	
		MKLT.I.3	2331422	666426	
		MKLT.I.4	2331218	666412	
		MKLT.I.5	2331200	666364	
		MKLT.I.6	2331226	666251	
		MKLT.I.7	2331316	666133	
		MKLT.I.8	2331361	666109	
		MKLT.I.9	2331422	666114	
		MKLT.II.1	2331238	666647	
		MKLT.II.2	2331232	666711	
		MKLT.II.3	2331285	666755	
		MKLT.II.4	2331243	666904	
		MKLT.II.5	2331151	667171	
		MKLT.II.6	2331099	667286	
		MKLT.II.7	2330854	667233	
		MKLT.II.8	2330987	666903	
		MKLT.II.9	2331096	666699	
		MKLT.II.10	2331107	666616	
		MKLT.III.1	2331074	667376	
		MKLT.III.2	2331063	667673	
		MKLT.III.3	2331046	667774	
		MKLT.III.4	2330880	667773	
		MKLT.III.5	2330774	667744	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		MKLT.III.6	2330787	667475	
		MKLT.III.7	2330807	667318	
		MKLT.III.8	2330861	667285	
		MKLT.III.9	2330952	667314	
3.2	Đầu tư mở rộng khai thác lộ thiên các lộ vỉa mỏ Mạo Khê				0,4275
	Khu I Tây	MKLT.I.1	2331446	666133	0,0905
		MKLT.I.2	2331465	666201	
		MKLT.I.3	2331422	666426	
		MKLT.I.10	2331398	666460	
		MKLT.I.11	2331310	666442	
		MKLT.I.12	2331298	666466	
		MKLT.I.13	2331223	666453	
		MKLT.I.14	2331172	666335	
		MKLT.I.15	2331226	666150	
		MKLT.I.16	2331280	666101	
		MKLT.I.17	2331308	666036	
		MKLT.I.18	2331359	666024	
	Khu II	MKLT.III.1	2331074	667376	0,3370
		MKLT.III.2	2331063	667673	
		MKLT.III.3	2331046	667774	
		MKLT.III.10	2330993	667936	
		MKLT.III.11	2330970	668311	
		MKLT.III.12	2330947	668347	
		MKLT.III.13	2330824	668324	
		MKLT.III.14	2330784	668604	
		MKLT.III.15	2330621	668582	
		MKLT.III.16	2330691	668194	
		MKLT.III.17	2330741	667705	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		MKLT.III.6	2330787	667475	
		MKLT.III.7	2330807	667318	
		MKLT.III.8	2330861	667285	
		MKLT.III.9	2330952	667314	
3.3	Khai thác lộ thiên các trụ bảo vệ mỏ Mạo Khê				0,352
	Khu vực vỉa 9B cánh Bắc tuyến III ÷ IIIA	15	2332370	666650	0,026
		16	2332490	666790	
		17	2332380	666890	
		18	2332270	666720	
	Khu vực vỉa 6, 7 cánh Bắc tuyến Ih ÷ I	NDA.TB.l	2332048	664530	0,269
		NDA.TB.2	2331737	664543	
		NDA.TB.3	2331674	665064	
		MKLT.IV.l	2331677	665421	
		MKLT.IV.2	2331955	665403	
	Khu vực vỉa 9a, 9b phía Tây khu Đồi Sắn	NDA.TD.1	2331644	664083	0,057
		NDA.TD.2	2331786	664080	
		NDA.TD.3	2331737	664423	
		8	2331536	664411	
3.4	Đầu tư mở rộng sản xuất Công ty than Mạo Khê công suất 1.600.000 tấn/năm	MK.I.1	2332421	664553	13,28
		MK.I.2	2332419	665123	
		MK.I.3	2332754	666053	
		MK.I.4	2333159	666221	
		MK.I.5	2333585	666766	
		MK.I.6	2333641	669746	
		MK.I.7	2330961	669796	
		29	2330899	669597	
		30	2330993	669265	
		31	2330561	668674	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		32	2330392	669197	
		33	2330419	669566	
		MK.I.8	2330440	669806	
		MK.I.9	2330126	669812	
		MK.I.10	2330120	669476	
		MK.I.11	2330593	667205	
		MK.I.12	2331236	664575	
3.5	Khai thác hầm lò dưới mức -150 - Mỏ Mạo Khê	MK.1	2332464	663161	16,08
		MK.2	2333662	666066	
		MK.3	2334418	667701	
		MK.4	2334271	669734	
		MK.5	2331663	669783	
		TB.5n	2330961	669795	
		TB.5n1	2330899	669597	
		TB.5o	2330993	669265	
		BVND.1	2330967	667237	
		BVND.2	2331155	666525	
		BVND.3	2331424	666158	
		BVND.4	2331771	666268	
		BVND.5	2331903	666171	
		BVND.6	2331739	665675	
		BVND.7	2331730	665457	
		BVND.8	2331941	665439	
		BVND.9	2332037	664528	
		MK.8	2331085	664584	
		MK.9	2331658	662721	
3.6	Khai thác than hầm lò các trụ bảo vệ mỏ Mạo Khê				8,35
	Khu I	BVND1	2330967	667237	5,70
		BVND2	2331155	666525	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		BVND3	2331424	666158	
		BVND4	2331771	666268	
		BVND5	2331903	666171	
		BVND6	2331739	665675	
		BVND7	2331730	665457	
		BVND8	2331941	665439	
		BVND9	2332037	664528	
		MK.8	2331085	664584	
		MK.7	2330259	667490	
		MK.6	2329804	669818	
		MK.I.8	2330439	669806	
		32	2330392	669197	
		31	2330561	668674	
		TB.5o	2330993	669265	
		TB.5n1	2330899	669597	
		MK.I.7	2330961	669796	
		MK.5	2331663	669783	
		BV.1	2331664	668197	
	Khu II	BV.6	2333607	667917	1,92
		BV.7	2332504	668293	
		BV.8	2332407	669769	
		MK.I.6	2333641	669746	
	Khu III	BV.2	2331460	667335	0,73
		BV.3	2331525	666959	
		BV.4	2333283	666659	
		MK.I.5	2333585	666766	
		BV.5	2333589	666967	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
4	**Mỏ Hồng Thái**				
4.1	Nâng công suất lên 600.000 tấn/năm khu Tràng Khê II, III - Công ty than Hồng Thái	UB-1	2334271	669734	7,93
		UB-2	2334465	670200	
		UB-3	2334552	670828	
		UB-4	2334438	671940	
		UB-5	2334378	672476	
		UB-6	2331341	672534	
		UB-6A	2331381	672272	
		UB-6B	2331453	671882	
		UB-7	2331497	670721	
		UB-8	2331596	670933	
		UB-9	2331834	670949	
		UB-10	2331797	670580	
		UB-11	2331748	670153	
		UB-12	2331663	669782	
4.2	Đầu tư mở rộng nâng công suất mỏ than Hồng Thái - Công ty than Uông Bí	1	2331333	672559	5,31
		2	2331218	673256	
		3	2331054	673600	
		4	2330982	675046	
		5	2333188	675004	
		6	2333304	673572	
		7	2333184	672524	
4.3	Khai thác hầm lò từ mức +30 ÷ LV khu Tràng Lương - mỏ Hồng Thái	TL.1	2334378	672476	2,92
		TL.2	2334452	674981	
		TL.3	2333188	675004	
		TL.4	2333221	674523	
		TL.5	2333303	673571	
		TL.6	2333183	672524	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
5	**Mỏ Tràng Bạch**				
5.1 5.2	- Mở rộng nâng công suất khu Tràng Khê, Hồng Thái (mỏ Tràng Bạch) - Công ty than Uông Bí; - Khai thác dưới mức -150 mỏ Tràng Bạch	TB.1	2334271	669734	17,38
		TB.2	2334465	670200	
		TB.3	2334552	670828	
		TB.4	2334378	672476	
		TB.5	2334452	674981	
		TB.5a	2330659	675052	
		TB.5b	2330641	674651	
		TB.5c	2330900	673877	
		TB.5d	2331207	673231	
		TB.5e	2331369	672248	
		TB.5f	2331041	672144	
		TB.5g	2331095	672033	
		TB.5h	2331235	672039	
		TB.5i	2331441	671856	
		TB.5j	2331467	670546	
		TB.5k	2331146	670552	
		TB.5l	2330854	670427	
		TB.5m	2331025	670004	
		TB.5n	2330959	669795	
		TB.10	2331663	669782	
6	**Mỏ Đông Tràng Bạch**				
6.1	Duy trì sản xuất khai thác hầm lò khu Đông Tràng Bạch	1	2332370	676019	1,94
		2	2331000	676040	
		3	2331023	677234	
		4	2332381	677679	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
6.2	Khai thác hầm lò khu Tân Yên - mỏ Đông Tràng Bạch	4	2329104	677483	3,52
		3	2329230	676832	
		2	2329293	676074	
		1	2329294	675598	
		TY.02	2329392	675539	
		TY.03	2329682	675870	
		TY.04	2330051	676010	
		TY.05	2329977	675230	
		TY.06	2330251	675150	
		TY.07	2330671	675330	
		TY.08	2330659	675052	
		TY.09	2330982	675046	
		TY.10	2331023	677228	
		TY.11	2330450	677038	
		TY.12	2330702	677522	
		TY.13	2329696	677533	
		TY.14	2329695	677474	
6.3	Khai thác hầm lò phía Bắc khu Tân Yên	BTY.1	2334452	674981	7,76
		BTY.2	2334526	677438	
		BTY.3	2334426	678351	
		BTY.4	2332381	677675	
		BTY.5	2332370	676019	
		BTY.6	2331000	676044	
		BTY.7	2331000	675046	
7	**Mỏ Đồng Vông**				
7.1	Mở rộng nâng công suất tầng lò bằng mỏ than	6.1	2340847	689626	8,66
		6.2	2340528	690536	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
	Đồng Vông - Công ty than Đồng Vông	6.3	2340408	691320	
		6.4	2340126	691725	
		6.5	2340061	693294	
		6.6	2336949	693193	
		VM13A	2336972	691360	
		VM13	2337205	691298	
		VM12	2337416	691354	
		VM11	2337468	691453	
		VM10	2337579	691516	
		VM9	2338038	692017	
		VM8	2338283	692008	
		VM7	2338278	691487	
		VM6	2339418	690926	
		VM5	2339237	690339	
		VM4	2338717	690349	
		VM3A	2338698	689357	
7.2	Đầu tư mở rộng nâng công suất khai trường Bắc Đồng Vông (Tân Dân) công suất 500.000 tấn/năm Xí nghiệp than Hoành Bồ - Công ty Than Uông Bí - TKV	8.1A	2341112	690215	3,53
		8.1B	2341435	691184	
		8.2	2341328	693361	
		8.3	2340062	693295	
		8.4	2340127	691725	
		8.5	2340408	691321	
		8.6	2340528	690536	
		8.7	2340847	689626	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
7.3 7.4	- Khai thác hầm lò mỏ Đồng Vông; - Khai thác hầm lò dưới mức +00 mỏ Đồng Vông	ĐV.4-1	2341668	691952	19,21
		ĐV.5	2341673	692509	
		ĐV.6	2341353	692882	
		ĐV.7	2341063	693347	
		ĐV.8	2336949	693193	
		ĐV.9	2336985	688633	
		ĐV.10	2337692	688431	
		ĐV.11	2338331	688711	
		ĐV.12	2338686	688705	
		ĐV.13	2338691	688865	
		ĐV.14	2339898	689102	
		ĐV.15	2340491	689129	
		ĐV.16	2340959	689183	
		ĐV.16-1	2341329	689505	
		ĐV.16-2	2340891	689749	
		H.4	2341101	690190	
7.5	Đầu tư XDCT Lò ngầm +60 Đông Vàng Danh - Công ty Than Đồng Vông	UB-6-1	2337737	688588	0,31
		UB-6-2	2337883	688614	
		UB-6-3	2337885	688720	
		UB-6-4	2338686	688705	
		UB-6-5	2338693	688924	
		UB-6-6	2338697	689119	
		UB-6-7	2338347	689126	
		UB-6-8	2337853	688891	

(Xem tiếp Công báo số 919 + 920)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng